

Chương 21

QUẢN LÝ MỘT NỀN KINH TẾ MỞ

Phát triển kinh tế không phải là chuyện xảy ra một sớm một chiều. Hầu hết các quá trình chúng ta đã bàn tới trong các chương trước, cho dù là nâng cao dân sinh hay gia tăng tiết kiệm hay chuyển sang xuất khẩu hàng công nghiệp, đều đòi hỏi phải mất hàng năm thậm chí là hàng chục năm mới có thể mang lại các kết quả đáng kể. Tuy nhiên, nếu các nhà hoạch định chính sách tại các quốc gia đang phát triển chỉ chăm chăm nhìn vào chân trời xa xôi thì họ cũng khó có thể đạt được mục đích của mình. Trong một thời gian ngắn trước mắt, trong vòng một vài tháng hoặc một hai năm, có nhiều chuyện xảy ra đủ để đẩy một nền kinh tế vào tình trạng mất cân bằng và khiến cho việc theo đuổi các chiến lược dài hạn trở nên khó khăn và đôi khi là vô vọng. Các nhà hoạch định chính sách cần phải học cách của một thuyền trưởng luôn luôn phải lèo lái con tàu về cảng đích đến, tuy nhiên phải đối phó một cách dứt khoát với bất cứ một cơn bão nào ngoài khơi.

Trong số những cơn bão này, những cơn bão nguy hiểm nhất và có nguy cơ gặp phải nhất là những thay đổi về giá trên thế giới đẩy cán cân thanh toán vào tình trạng thâm thủng, chi tiêu quá mức đưa tới lạm phát, và những cơn hạn hán hoặc thiên tai gây gián đoạn sản xuất. Trừ khi một chính phủ có biện pháp đối phó lại (counteract) những cú sốc kinh tế này, chúng sẽ tạo nên một môi trường bất an toàn hơn và rủi ro cao hơn cho các nhà sản xuất và các nhà đầu tư tư nhân, họ sẽ thực hiện các biện pháp tránh né khiến cho mức đầu tư trong tương lai bị giảm, cơn khủng hoảng càng tồi tệ hơn và chần chừ các nỗ lực phát triển.

Trong những thập niên 1970 và 1980, nhiều nền kinh tế trở nên mất cân bằng bởi những tình trạng bất ổn của thị trường thế giới: giá dầu tăng vọt trong những năm 1970, rồi tụt xuống cũng với một cách một cách ngọt như vậy trong những năm giữa thập niên 1980. Một chu kỳ kinh tế đã bắt đầu với mức lạm phát thế giới gia tăng trong thập niên 1970, tiếp theo sau là các chính sách sửa sai, đặc biệt là ở Mỹ, bao gồm giới hạn tiền tệ và mức lãi suất gia tăng. Các chính sách này đã dẫn tới khủng hoảng trên khắp thế giới vào đầu thập niên 1980. Những biến động lớn của các đồng tiền quan trọng là một nét đặc trưng của cả hai thập niên này.

Một số chính phủ, đặc biệt là chính phủ các nước Đông và Đông Nam Á, đã điều hành các nền kinh tế của họ một cách đủ khôn khéo để vượt qua và thậm chí là thu lợi từ những hoàn cảnh biến động này. Nhưng một số lớn hơn các quốc gia đang phát triển khác không có khả năng để đối phó. Nhiều chính phủ, đặc biệt là các quốc gia Châu Mỹ Latinh và Châu Phi, đã làm cho tình hình tệ hại hơn. Những chính phủ này cho phép tỉ giá hối đoái trở nên quá cao so với ngang bằng sức mua; điều này góp phần làm tăng mức thâm thủng trong cán cân thanh toán. Họ đã tài trợ cho những thâm thủng này bằng cách vay mượn nước ngoài, do đó các quốc gia này mang nợ chồng chất mà không thể nào trả nổi. Các chính phủ này đồng thời cũng còn gây ra những thâm thủng ngân sách mà họ cần phải tài trợ thông qua hệ thống ngân hàng, bằng cách mở rộng cung tiền và thúc đẩy lạm phát. Nhiều chính phủ sau đó can thiệp vào thị trường để đối trọng lại những tác động của việc quản lý nền kinh tế vĩ mô một cách buông lỏng như vậy.

Trong chương 5 chúng ta đã bàn thảo tới những hậu quả của **sự bất ổn kinh tế vĩ mô** như vậy. Các quốc gia với tỉ giá hối đoái quá cao và lạm phát tăng nhanh đã không thể tăng trưởng nhanh, tương phản với những quốc gia, đặc biệt ở Đông và Đông Nam Á, có một nền kinh tế được điều hành tốt (nhớ lại các hình 5-1 và 5-2). *Các chương trình ổn định hóa kinh tế vĩ mô,*

trong đó nhiều chương trình được IMF tài trợ, nhằm vào việc sửa chữa lại những bất cân bằng về mặt kinh tế vĩ mô này.

Trong chương này, chúng ta xây dựng một cơ chế để phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô mà một quốc gia đang phát triển nên theo đuổi để ổn định lại nền kinh tế và tạo ra một môi trường thuận lợi hơn để tăng trưởng kinh tế nhanh. Mô hình chúng ta phát triển ở đây kết hợp hai đường hướng chính sách chính để chinh đốn các bất cân bằng kinh tế vĩ mô: một là *cắt giảm chi tiêu* ví dụ như hạ thấp thâm thủng ngân sách của chính phủ và tạo ra tiền tệ chậm hơn, hai là *điều chỉnh giá tương đối*, đặc biệt là phá giá tỉ giá hối đoái.

TÌNH TRẠNG CÂN BẰNG TRONG MỘT NỀN KINH TẾ NHỎ MỞ CỬA

Các nền kinh tế đang phát triển có hai nét đặc trưng là trọng tâm để ta hiểu được tại sao các bất cân bằng kinh tế vĩ mô xảy ra và có thể sửa chữa được. Thứ nhất, bởi vì các nền kinh tế này là những **nền kinh tế mở**, ở chỗ là giữa các quốc gia này có giao dịch thương mại và vốn với một số lượng đủ để ảnh hưởng đến kinh tế quốc nội, đặc biệt là tới giá và cung tiền. Hầu hết các nền kinh tế đều là những nền kinh tế mở theo nghĩa như vậy, đặc biệt kể từ khi các cải cách kinh tế ở Trung Quốc bắt đầu vào những năm cuối 1970 và sự sụp đổ của nền kinh tế Liên xô những năm cuối thập niên 1980. Ngày nay chỉ còn lại một vài nền kinh tế, ví dụ như Cuba và Burma, là được bảo hộ kỹ càng và được chính phủ điều tiết tới mức mà chúng không được xem là những nền kinh tế mở cửa cho thương mại và tài chính.

Thứ nhì, những nền kinh tế này là **những nền kinh tế nhỏ**, có nghĩa là cả nguồn xuất khẩu và cả nhu cầu nhập khẩu của chúng cũng không có tác động đáng kể nào đối với giá cả những mặt hàng và dịch vụ này trên thế giới. Các nhà kinh tế học gọi những nền kinh tế này là *những nước chấp nhận giá thế giới* (price taker) trên thị trường thế giới. Có một số các quốc gia đang phát triển có thể tạo một số ảnh hưởng đối với giá cả của một hoặc hai hàng hóa xuất khẩu chính trên thị trường thế giới: ví dụ như Braxin đối với cà phê, Ả Rập Saudi đối với dầu lửa, Zambia đối với đồng và Nam Phi đối với kim cương. Nhưng các quốc gia này hầu như không bao giờ có thể gây ảnh hưởng đến giá cả mặt hàng họ nhập khẩu, và xét theo những mục đích kinh tế vĩ mô thì xếp hạng các quốc gia này là những quốc gia chấp nhận giá thường là thỏa đáng.¹

Hai đặc điểm này - kinh tế nhỏ và mở - là nền tảng của **mô hình Úc** cho một nền kinh tế đang phát triển. Chương 17 và 19 đã sử dụng những mô hình cân bằng đơn giản để mô tả ưu điểm tương đối (Hình 17-1) và tăng trưởng kinh tế thông qua thay thế nhập khẩu (Hình 19-5 tới 19-7). Hai loại hàng hóa sử dụng trong những mô hình này là hàng có thể xuất khẩu và có thể nhập khẩu. Mô hình Úc xếp cả hai hàng hóa này vào loại *hàng có thể ngoại thương* (tradables) và phân biệt chúng với tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ khác, được gọi là *hàng không thể ngoại thương* (nontradables). Chúng ta đã sử dụng quy định này trong cuộc thảo luận ở chương 17 về Căn bệnh Hà Lan.

Các dịch vụ và Hàng hóa có thể ngoại thương được là những hàng hóa và dịch vụ mà giá của chúng trong nước là do cung và cầu trên thị trường thế giới quyết định. Theo giả định một nền kinh tế nhỏ của chúng ta, bất cứ chuyện gì xảy ra trong nước cũng không thể tác động tới những giá này trên thị trường thế giới do đó chúng được coi là *ngoại sinh* (tức là được quyết định ở ngoài mô hình). Giá trong nước của một hàng hóa có thể ngoại thương được thể hiện $P_t = eP_t^*$, trong đó e là tỉ giá hối đoái danh nghĩa tính bằng đồng bản tệ so với một đôla (đồng peso

¹ Trong số những quốc gia đang phát triển, Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia đủ lớn do đó chúng là ngoại lệ so với quy tắc áp dụng cho những nước nhỏ, xét tới tăng trưởng tiếp tục ở Trung Quốc và cả mức tăng trưởng lớn hơn và sự mở cửa của nền kinh tế Ấn Độ.

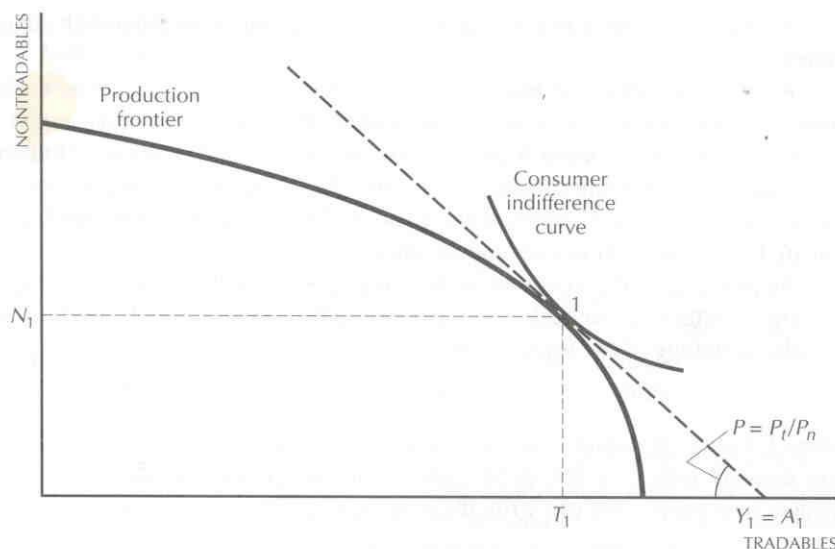
trên 1 đôla đối với Mexico và đồng rupee/đôla đối với Pakistan) và Pt^* là giá thế giới của mặt hàng có thể ngoại thương được tính bằng đôla. Ngay cả khi cung và cầu của hàng hóa có thể ngoại thương thay đổi trong phạm vi một nền kinh tế, thì giá trong nước sẽ không thay đổi bởi vì cung và cầu trong nước không có tác động đáng kể đối với giá trên thị trường thế giới. Tuy nhiên việc điều chỉnh tỉ giá hối đoái lại có làm thay đổi giá trong nước. Bởi vì mô hình này đơn giản hóa tất cả các hàng hóa có thể ngoại thương được và xếp chúng vào một loại hàng tổng hợp, nên tốt nhất ta nên coi giá của hàng hóa có thể ngoại thương được Pt như là một chỉ số, một giá trị trung bình có trọng số của các giá của tất cả các hàng hóa có thể ngoại thương được, giống như chỉ số giá cả của người tiêu dùng.

Hàng hóa có thể ngoại thương được bao gồm hàng có thể xuất khẩu, ví dụ như cà phê ở Kenya và Colombia, gạo ở Thái Lan, thịt bò ở Argentina, gia súc ở Đông phi, dầu dừa ở Malayxia và Indônexia, đồng ở Peru và Zambia, dầu lửa ở Trung Đông, và hàng dệt và hàng điện tử Đông Á, và máy móc và các hóa chất trung gian ở nhiều nước đang phát triển.

Hàng không thể ngoại thương được là các hàng hóa và dịch vụ, ví dụ như chuyên chở, xây dựng, ngành buôn bán lẻ, và các dịch vụ gia đình, chúng không dễ dàng hoặc không thuận tiện để có thể mua bán trao đổi bên ngoài phạm vi quốc gia, thông thường vì chi phí chuyên chở chúng từ quốc gia này sang quốc gia khác quá cao hoặc bởi vì phong tục địa phương hạn chế thương mại. Giá của các hàng không thể ngoại thương được, ký hiệu là Pn , bởi vậy do các lực thị trường trong nền kinh tế quyết định; bất kỳ một dịch chuyển nào của cung hoặc cầu sẽ làm thay đổi giá của các hàng không thể ngoại thương được. Do đó giá của các hàng không thể ngoại thương được được coi là *nội sinh* đối với mô hình (được quyết định trong mô hình). Pn , giống như Pt , cũng là một giá tổng hợp hay giá trung bình có trọng số bao gồm giá của tất cả các dịch vụ và hàng hóa không thể ngoại thương được.

Cân bằng Trong nước và Ngoài nước

Hình 20-1 mô tả điểm cân bằng theo mô hình Úc. Trục tung tượng trưng cho hàng hóa không thể ngoại thương được (N); trục hoành biểu thị cả hàng có thể xuất khẩu được và hàng có thể nhập khẩu được của các biểu đồ trước (Hình 17-1 và 19-5 cho tới 19-7) và coi cả hai là hàng có thể ngoại thương được (T). Đường biên giới sản xuất cho thấy các khả năng sản lượng có thể có của hai loại hàng hóa, N và T . Đường đẳng dụng của cộng đồng cho thấy ý thích của người tiêu dùng giữa tiêu thụ hàng có thể ngoại thương được và hàng không thể ngoại thương được.



Hình 20-1 Điểm cân bằng trong mô hình Úc.

Với điểm cân bằng tại điểm 1, điểm tiếp xúc giữa đường biên giới sản xuất và đường bàng quan cộng đồng, nền kinh tế sản xuất và tiêu thụ T_1 hàng có thể ngoại thương được và N_1 hàng không thể ngoại thương được. Giá tương đối P là một số đo của tỉ giá hối đoái thực (xem bài viết). Y_1 là thu nhập quốc dân tính theo giá hàng có thể ngoại thương được.

Điểm cân bằng nằm ở điểm 1, điểm tiếp xúc giữa đường đẳng dụng của người tiêu thụ và đường biên giới hạn các khả năng sản xuất. Tại điểm này, sản lượng của hàng có thể ngoại thương được, do đường biên giới sản xuất tại điểm 1 quyết định, là T_1 , bằng với cầu hàng có thể ngoại thương được, do đường đẳng dụng tại điểm 1 quyết định; và tương tự, đối với hàng không thể ngoại thương được cung bằng với cầu tại điểm N_1 . Đây chính là đặc điểm mang tính quyết định của điểm cân bằng trong mô hình Úc: tại điểm 1, thị trường của cả hai loại hàng hóa cân bằng. Nói một cách khác, ở điểm này ta có **cân bằng ngoài nước**, bởi vì cung của hàng có thể ngoại thương được bằng với cầu, và có **cân bằng trong nước**, bởi vì cung của hàng không thể ngoại thương được bằng với cầu.

Điểm tiếp xúc của đường đẳng dụng và đường biên giới sản xuất đồng thời cũng xác định giá tương đối của hàng có thể ngoại thương được so với hàng không thể ngoại thương được, $P = P_t / P_n$. Độ dốc của đường giá tương đối P_1 thể hiện giá P này trong hình 20-1. Giá tương đối P là một số đo thay thế của **tỉ giá hối đoái thực** và là một trong những sáng kiến quan trọng của mô hình Úc.² Việc thành lập mô hình như vậy tách những giá cả chịu ảnh hưởng của chính sách tiền tệ và thu chi ngân sách và các lực thị trường trong nước, P_n , ra khỏi những giá chỉ có thể bị

² Chương 17 và 19 đã định nghĩa chỉ số tỉ giá hối đoái thực là $RER = R_0 P_w / P_d$. R_0 là một chỉ số của tỉ giá hối đoái danh nghĩa, trong khi đó trong chương này chúng ta dùng e , chính là tỉ giá hối đoái danh nghĩa. P_w là một chỉ số của giá cả thế giới, thường là chỉ số giá bán sỉ hoặc chỉ số giá người tiêu thụ Mỹ, và tương tự như P^* bởi vì nó được tính toán trên thực tế. Nhưng P_d là một chỉ số giá bán sỉ hoặc chỉ số giá người tiêu dùng trong nước bao gồm cả giá hàng có thể ngoại thương được và không thể ngoại thương được, trong khi P_n chỉ là một chỉ số của giá hàng không thể ngoại thương được. Như vậy công thức thành lập tỉ giá hối đoái thực của Úc chính xác hơn công thức đưa ra trong những chương trước.

các điều chỉnh tỉ giá hối đoái danh nghĩa làm thay đổi, $P_t = eP_t^*$. Để ý rằng P_1 là tỉ giá hối đoái thực duy nhất nhất quán với điểm cân bằng trong mô hình.

Nếu P tăng (tức đường biểu diễn giá trở nên dốc hơn trong biểu đồ), hàng có thể ngoại thương được trở nên mắc hơn so với hàng không thể ngoại thương được. Khi đó các nhà sản xuất sẽ cố gắng di chuyển dọc theo đường biên giới sản xuất tránh xa ra khỏi hàng hoá N, về phía hàng hoá T. Những người tiêu thụ sẽ cố gắng chuyển đổi theo chiều ngược lại, dọc theo đường đẳng dụng lên phía trên để tiêu thụ ít hàng T và nhiều hàng N hơn. Như vậy giá P tăng sẽ làm tăng thặng dư của sản xuất hàng T so với mức tiêu thụ.

Nếu sản lượng hàng T vượt quá mức tiêu thụ hàng T, tức đã có thặng dư ngoài nước, điều này cũng tương tự như có thặng dư trong cán cân ngoại thương. Để thấy được điều này, chúng ta hãy bắt đầu bằng định nghĩa của cán cân ngoại thương như sau

$$B_t = E - M, \quad [20-1]$$

Trong đó E và M là hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu. Bởi vì hàng xuất khẩu là thặng dư của cung so với cầu của hàng hóa có thể xuất khẩu, trong khi hàng nhập khẩu lại là ngược lại, tức là thặng dư của cầu so với cung, chúng ta có thể viết lại cán cân thương mại như sau

$$\begin{aligned} B_t &= \text{giá trị cung hàng hoá E} - \text{giá trị cầu hàng hoá E} \\ &\quad - (\text{giá trị của cầu hàng hoá M} - \text{giá trị cung hàng hoá M}) \\ &= \text{giá trị của cung hàng hoá E} + \text{giá trị cung hàng hoá M} \\ &\quad - (\text{giá trị của cầu hàng hoá E} + \text{giá trị cầu hàng hoá M}) \\ &= \text{giá trị cung hàng có thể ngoại thương được} - \text{giá trị cầu hàng không thể ngoại thương} \end{aligned}$$

được

hay, nếu chúng ta gọi cung hàng có thể ngoại thương được là X_t và cầu là D_t ,

$$B_t = P_t X_t - P_t D_t = P_t (X_t - D_t). \quad [20-2]$$

Trong hình 20-1, với nền kinh tế ở tình trạng cân bằng, mức tiêu thụ hàng có thể ngoại thương được bằng với mức sản xuất, vì vậy cán cân của thương mại bằng không.

Ta cũng có thể tìm thấy giá trị của thu nhập (GNP) ở hình 20-1. Nó là tổng của giá trị của sản lượng hàng N (N_1) và hàng T (T_1). Giá trị này được thể hiện qua Y_1 , là giao điểm của đường giá P_1 từ điểm 1 đến trục T .³ Trong hạch toán thu nhập quốc dân, chúng ta phân biệt hai khái niệm. Tổng sản phẩm quốc dân, là số đo của giá trị sản lượng đầu ra, được biểu hiện qua

$$Y = C + I + E - M \quad [20-3]$$

trong đó C và I là tiêu thụ và đầu tư của cả chính phủ và khu vực tư nhân. Tổng chi tiêu quốc dân, thường được gọi là **hấp thu**, là

$$A = C + I + Y + M - E \quad [20-4]$$

Như trong hình 20-1 khi nền kinh tế cân bằng, thì sẽ có $E = M$ và thu nhập bằng hấp thu. Đây thật sự là một điều kiện của cân bằng.

Nghiên cứu mô hình Úc này mang lại cho ta 3 kết quả. *Trước tiên*, cân bằng kinh tế vĩ mô được định nghĩa là cân bằng giữa cung và cầu trong hai thị trường: hàng hoá không thể ngoại thương được (cân bằng trong nước) và hàng hoá có thể ngoại thương được (cân bằng ngoài

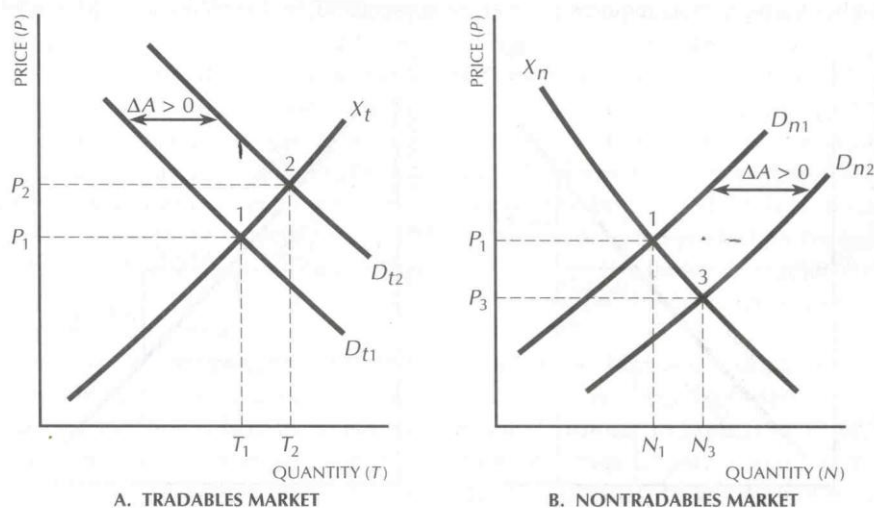
³ Dọc theo trục T , Y được tính theo giá của hàng T , do đó $P_t Y_1 = P_t T_1 + P_n N_1$ hay $Y_1 = T_1 + (P_n/P_t)N_1$. Nhưng $P_n/P_t = \Delta T/\Delta N$, với $\Delta N = N_1$ và $\Delta T =$, khoảng cách trên trục T từ T_1 đến Y_1 . Như vậy giá trị của cả hai hàng hoá theo giá T là $T_1 + Y_1 - T_1 = Y_1$.

nước). Thứ nhì, để đạt được cân bằng ở cả hai thị trường, phải thỏa mãn được hai điều kiện: chi tiêu (hấp thu) phải bằng với thu nhập, và giá tương đối của hàng có thể ngoại thương được (tỉ giá hối đoái thực) phải ở một mức ngang bằng với cung và cầu ở cả hai thị trường (P_1 trong hình 20-1). Thứ ba, điểm này cũng gợi ý cho thấy hai phương pháp chữa trị cho một nền kinh tế bị mất cân bằng: chính phủ một nước có thể đạt được cân bằng - bình ổn nền kinh tế - bằng cách điều chỉnh hấp thu, tỉ giá hối đoái danh nghĩa, hoặc cả hai. Thông thường, để đạt được cân bằng trong nước và ngoài nước, người ta phải dùng cả hai công cụ.

BIỂU ĐỒ PHASE

Đứng từ góc độ của lý thuyết ngoại thương, chúng ta đã gắn mô hình quản lý kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở có quy mô nhỏ với các công cụ phân tích đã được sử dụng trong tài liệu này. Nhưng ta có thể nghiên cứu những nguyên tắc ổn định hóa từ một góc độ hữu ích hơn, đó là **biểu đồ phase**. Để phát triển phương pháp này, hãy xem xét những thị trường hàng có thể ngoại thương được và hàng không thể ngoại thương được từ góc độ của biểu đồ cung và cầu thông thường, như trong hình 20-2.

Trong những sơ đồ này, chúng ta sử dụng tỉ giá hối đoái thực, tức là giá tương đối của hàng T so với hàng N (P_t / P_n), làm giá của cả hai thị trường. Đối với các hàng hoá có thể ngoại thương được, điều này cho ta một biểu đồ cung và cầu thông thường: khi giá tăng, cung tăng và cầu giảm. Nhưng trong thị trường hàng không thể ngoại thương được, P tăng có nghĩa là giá tương đối của hàng hoá N giảm, do đó cung giảm và cầu tăng. Để ý rằng trong cả hai thị trường, bất kỳ một gia tăng nào của chi tiêu, hoặc hấp thu A , khiến cho đường cầu chuyển dịch về phía ngoài: ở tại bất cứ điểm giá là bao nhiêu, người tiêu thụ sẽ mua cả hai mặt hàng nhiều hơn.



Hình 20-2 Thị trường hàng có thể ngoại thương được và Không thể ngoại thương được.

X biểu thị cung và D biểu thị cầu. Giá P trong cả hai biểu đồ là P_t/P_n . Trong phần A, đường cung và cầu của hàng có thể ngoại thương được X_t và D_t có độ dốc theo quy ước. Nhưng trong phần B các độ dốc đảo ngược: X_n giảm khi P tăng (bởi vì giá tương đối của N đang giảm) và D_n tăng khi P tăng. Trong cả hai thị trường, cầu tăng khi hấp thu (chi tiêu) tăng, được thể hiện bằng sự dịch chuyển về phía ngoài của D_t và D_n .

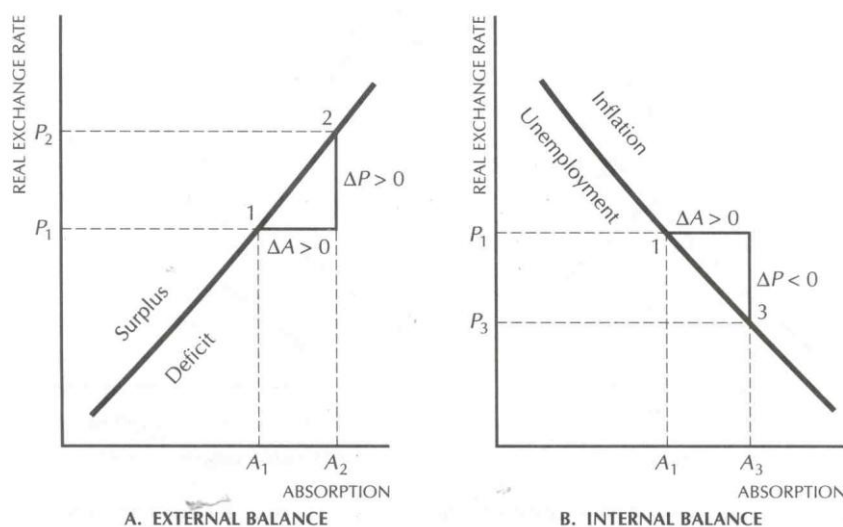
Để sử dụng những biểu đồ này làm cơ sở cho phân tích vĩ mô, chúng ta cần phải thay đổi cách giải thích đường cung của hàng có thể ngoại thương được. Cho tới giờ, chúng ta đã giả sử là tất cả hàng hoá có thể ngoại thương được sản xuất ra trong nước. Nhưng đầu tư nước ngoài và viện trợ nước ngoài có thể làm tăng thêm cung hàng có thể ngoại thương được bằng cách tài trợ cho các hàng nhập khẩu thêm. Như vậy đường cung không phải là X_t , mà là $X_t + F$, trong đó F là dòng chảy vào của vốn nước ngoài dài hạn dưới hình thức viện trợ, cho vay thương mại, và đầu tư.

Hình 20-2 thiết lập một mô hình đơn giản của một nền kinh tế mở quy mô nhỏ dựa trên hai biến số: tỉ giá hối đoái thực P trên trục tung, và hấp thu A , vốn quyết định vị trí của đường cầu. Dĩ nhiên đây là những biến số thông thường của kinh tế vĩ mô, giá và thu nhập. Nhưng trong mô hình này, chúng đồng thời còn là hai công cụ chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu của chính phủ: tỉ giá hối đoái và mức chi tiêu. Bởi vì hai biến này là trọng tâm của việc điều hành kinh tế vĩ mô, do đó việc xây dựng một biểu đồ để sử dụng chúng một cách rõ ràng trên hai trục sẽ là rất hữu ích.

Đó là điều mà hình 20-3 làm. Trong hình này tỉ giá hối đoái thực $P = eP^*/P_n$ được đặt nằm trên trục tung và hấp thu thực A trên trục hoành. Biểu đồ cũng có hai đường, mỗi đường biểu thị cho điểm cân bằng trong một thị trường. Dọc theo đường EB , hoặc đường *cân bằng ngoài nước*, thì thị trường hàng T đang ở mức cân bằng ($X_t = Dt$). Dọc theo đường IB , hoặc *đường cân bằng trong nước*, thị trường hàng N đang ở mức cân bằng ($X_n = Dn$).

Ta có thể suy ra độ dốc của hai đường EB và IB từ hình 20-2. Trong thị trường hàng có thể ngoại thương được, khi hấp thu là A_1 , điểm cân bằng là P_1 , ở đó T_1 là lượng được sản xuất và tiêu thụ. Điểm cân bằng 1 này cũng được thể hiện trong phần A của hình 20-3. Nếu hấp thu tăng lên A_2 như trong hình 20-2, đường cầu sẽ dịch chuyển ra ngoài, và đẩy điểm cân bằng lên điểm 2. Chú ý rằng nếu hấp thu A_2 càng cao hơn, tỉ giá hối đoái thực P_2 phải cao hơn để lập lại cân bằng trong thị trường hàng T . Hấp thu tăng đẩy cầu hàng T gia tăng theo. Để đáp ứng nhu cầu này, cần phải gia tăng sản lượng, điều này chỉ có thể đạt được thông qua việc tăng giá tương đối của hàng T lên cao hơn, P_2 . Giá cao hơn này sẽ giúp lấy lại cân bằng bằng cách giảm nhu cầu hàng T dọc theo đường cầu mới. Điểm 2 được chuyển sang hình 20-3 tại (P_2, A_2) .

Trong thị trường hàng không thể ngoại thương được, khi hấp thu là A_1 , điểm cân bằng là P_1 , tại đó N_1 được sản xuất và tiêu thụ. Điểm cân bằng 1 này cũng được thể hiện trong phần B của hình 20-3. Nếu hấp thu tăng lên A_2 như trong hình 20-2, đường cầu sẽ dịch chuyển ra ngoài, và dịch chuyển điểm cân bằng tới điểm 3. Trong thị trường hàng N , hấp thu A_2 cao hơn đòi hỏi tỉ giá hối đoái thực P_2 phải thấp hơn, hoặc bị tăng giá (appreciated), để lập lại cân bằng trong thị trường. Hấp thu tăng đẩy cầu hàng N gia tăng theo, có thể đáp ứng nhu cầu gia tăng này bằng cách gia tăng sản phẩm đầu ra, điều này chỉ có thể đạt được thông qua việc giảm giá tương đối của hàng T xuống, P_3 . Tỉ giá hối đoái thực thấp hơn này, hoặc giá hàng N cao hơn, cũng sẽ giúp lấy lại cân bằng bằng cách giảm nhu cầu hàng N dọc theo đường cầu mới. Điểm 3 được chuyển sang hình 20-3 tại (P_3, A_3) .

**Hình 20-3. Biểu đồ Phase.**

Các trục tung và hoành là các biến chính sách chủ yếu, tỉ giá hối đoái thực P và hấp thu thực A . Các đường cho thấy điểm cân bằng trong thị trường hàng T (cân bằng ngoài nước EB) và thị trường hàng N (cân bằng trong nước IB).

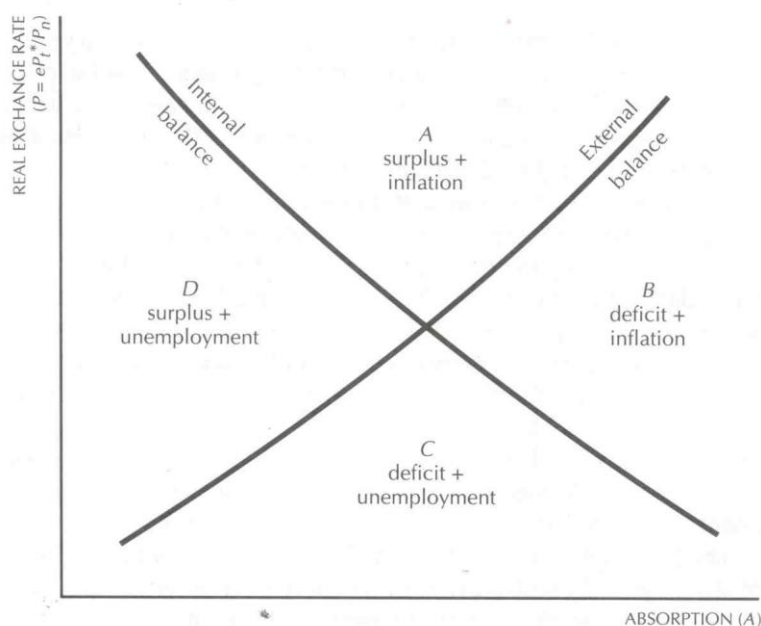
Hình 20-3 cũng cho thấy những **khuvực mất cân bằng**. Trong thị trường hàng T, phần A, với bất cứ một mức hấp thu nào, ví dụ là A_1 , bất cứ một tỉ giá hối đoái thực nào lớn hơn P_1 cũng gây ra thặng dư ngoài nước: sản xuất hàng có thể ngoại thương được sẽ vượt quá cầu hàng có thể ngoại thương được bởi vì giá tương đối P sẽ bị giảm giá (depreciated) thấp hơn mức yêu cầu để có cân bằng. Bất cứ một tỉ giá hối đoái thực nào thấp hơn (bị tăng giá hơn) P_1 cũng gây ra thâm thủng ngoài nước, và cầu sẽ vượt quá cung hàng có thể ngoại thương được. Như vậy khu vực thặng dư nằm ở phía tây bắc của đường EB và khu vực thâm thủng nằm ở phía đông nam.

Trong thị trường hàng N, phần B, ở bên phải đường IB là lạm phát, ở đây cầu hàng N vượt quá cung. Trong vùng đó, với bất kỳ một tỉ giá hối đoái thực nào, ví dụ như P_1 , mức hấp thu cũng sẽ quá cao, giả sử là A_3 . Ở bên trái là vùng thất nghiệp, tức vùng cung hàng N vượt quá cầu. Trong phạm vi vùng này, với bất kỳ một tỉ giá hối đoái thực nào, giả sử là P_3 , hấp thu cũng sẽ quá thấp, ví dụ như A_1 .

Ý nghĩa của lạm phát và thất nghiệp rất chính xác trong mô hình của chúng ta, nhưng trong thế giới thật thì không được như vậy. Tốt nhất là ta nên coi lạm phát là sự gia tăng của giá nhanh hơn thông thường tại quốc gia chúng ta đang xem xét. Mức lạm phát có thể sẽ khá thấp tại Đức, Nhật hoặc Trung Quốc, có lẽ là dưới 5% một năm, nhưng lại tương đối cao tại các quốc gia như Braxin và Achentina. Thất nghiệp có nghĩa là không những công nhân không có việc làm mà vốn và các yếu tố sản xuất cũng bị bỏ “nhàn rỗi”. Nói một cách khác, thất nghiệp xảy ra khi một nền kinh tế nằm bên trong đường biên giới sản xuất trong hình 20-1. Một quốc gia có thể có mức thất nghiệp lao động cao nhưng lại không có khả năng nâng cao sản lượng bởi vì nó đang sử dụng hết mức của vốn hoặc đất đai.

Cân bằng và Bất cân bằng

Hai đường cân bằng được đặt chung vào hình 20-4. Dọc theo suốt đường cân bằng ngoài nước cầu hàng T bằng với cung sản xuất ra trong nước cộng với bất kỳ một dòng chảy vào ròng của vốn nước ngoài. Suốt dọc theo đường cân bằng trong nước, cầu hàng N bằng với cung hàng N. Điểm duy nhất tại đó có cả cân bằng trong và ngoài - cân bằng trong cả thị trường hàng T và hàng N - là giao điểm của hai đường, tại điểm 1. Đôi khi người ta gọi nó là *điểm hạnh phúc* (bliss point). Cũng tương tự như tiếp tuyến của đường đẳng dụng với đường biên giới sản xuất trong hình 20-1 tại điểm 1. Mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô là điều chỉnh tỉ giá hối đoái và hấp thu để giữ cho nền kinh tế ổn định, cân bằng cả trong nước lẫn ngoài nước tại điểm 1.



Hình 20-4 Các vùng mất cân bằng.

Nền kinh tế chỉ đạt tình trạng cân bằng ở điểm 1, giao điểm của đường *EB* và *IB*. Các vùng mất cân bằng được đánh dấu rõ ràng. Ví dụ như, trong vùng A, về phía Bắc, cung hàng T vượt quá cầu, vì vậy có thặng dư, và cầu hàng N vượt quá cung, do đó có lạm phát.

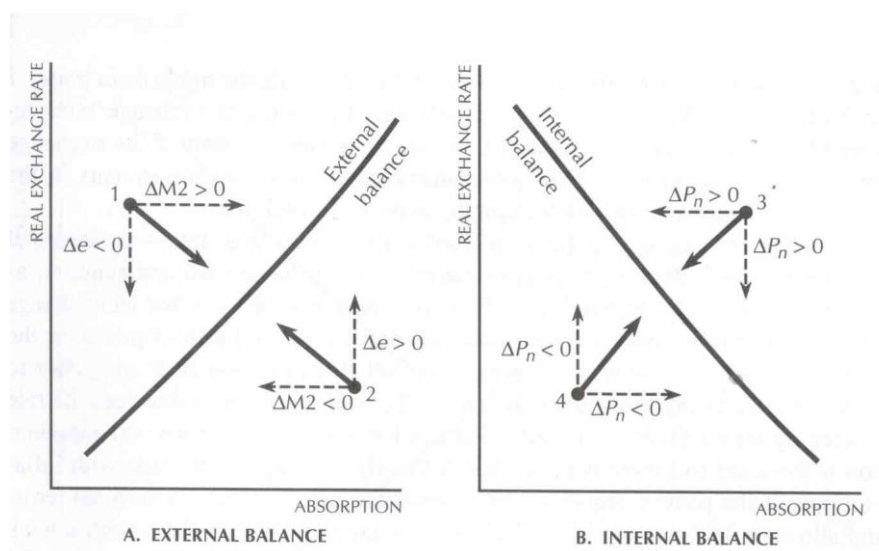
Các nền kinh tế trải qua những khoảng thời gian đáng kể trong một trong 4 khu vực mất cân bằng được chỉ ra trong hình 20-4. Khu vực A ở phía bắc của điểm 1 là vùng của thặng dư ngoài nước và lạm phát, tại đây tỉ giá hối đoái *quá thấp* (*undervalued*). Trong khu vực B về phía đông của điểm cân bằng nền kinh tế đối diện với lạm phát và thâm thủng ngoài nước, chủ yếu là do chi tiêu quá mức (hấp thu lớn hơn thu nhập). Ở phía nam của điểm 1 là khu vực C, tại đây tỉ giá hối đoái *quá cao* (quá tăng giá) và vừa có thất nghiệp và cả thâm thủng ngoài nước. Và về phía tây của điểm hạnh phúc nền kinh tế nằm trong khu vực D; tại đây, bởi vì mức hấp thu không đủ, tất cả các nguồn lực đều không được sử dụng hết nhưng lại có thặng dư ngoài nước.

Một khi rơi vào tình trạng mất cân bằng, các nền kinh tế có những khuynh hướng tự tại (built-in tendencies) là thoát quay trở lại cân bằng. Hình 20-5 mô tả riêng từng trường hợp cân bằng ngoài nước (Phần A) và trong nước (Phần B). Bắt đầu từ thặng dư ngoài nước, điểm 1 trong Phần A. Cung hàng có thể ngoại thương được vượt cầu tạo ra hai khuynh hướng tự sửa chữa.

Trước tiên, dòng ngoại hối vào ròng làm tăng thêm dự trữ quốc tế. Nếu ngân hàng trung ương không có những biện pháp đối phó, cung tiền sẽ gia tăng và lãi suất sẽ giảm và thúc đẩy cả người tiêu thụ lẫn nhà đầu tư chi tiêu nhiều hơn. Mức hấp thu gia tăng đẩy nền kinh tế về bên phải, quay trở lại điểm cân bằng ngoài nước. Thứ nhì, dòng ngoại hối vào trong nước sẽ tạo ra thêm nhu cầu về bản tệ và, nếu tỉ giá hối đoái được thả nổi tự do, sẽ bắt buộc tỉ giá hối đoái phải tăng giá. Trong biểu đồ sẽ là sự dịch chuyển xuống dưới, đồng thời về phía đường *EB*. Kết quả ròng của hai khuynh hướng này là đường hợp lực, được biểu thị bằng đường liên tục trong biểu đồ, hướng về phía cân bằng ngoài nước. Thay vào đó nếu nền kinh tế bắt đầu từ điểm thâm thủng ngoài nước tại điểm 2, các khuynh hướng sẽ xảy ra ngược lại nhưng kết quả vẫn như vậy: khuynh hướng tái lập lại cân bằng ngoài nước.

Khuynh hướng tái lập lại cân bằng trong nước được thể hiện ở Phần B. Khi có lạm phát (điểm 3), lạm phát ảnh hưởng đến cả tỉ giá hối đoái thực và mức hấp thu thực. Nếu tỉ giá hối đoái danh nghĩa vẫn tiếp tục giữ nguyên không đổi (hoặc không được phép giảm giá theo kịp với mức của lạm phát), sự gia tăng của P_n sẽ gây ra tăng giá thực. Cùng lúc đó, sự gia tăng của giá có thể gây ra giá trị thực của hấp thu giảm, giả định rằng ngân hàng trung ương không tiến hành các biện pháp gia tăng cung tiền để bù đắp cho lạm phát. Theo những giả định này, nền kinh tế sẽ chuyển từ lạm phát ở điểm 3 quay lại cân bằng trong nước. Đồng thời thất nghiệp (điểm 4) cũng sẽ tự sửa sai nếu giá có thể giảm một cách dễ dàng như khi tăng, nhưng điều này là rất hiếm.

Mặc dù có những khuynh hướng tự sửa chữa này, nhưng trên thực tế chúng thường không hoạt động một cách suông sẻ và đủ nhanh bởi vì những *cứng nhắc về cơ cấu* trong nền kinh tế. Ví dụ, những thay đổi trong tỉ giá hối đoái cần có thời gian mới có ảnh hưởng đối với nhập khẩu và xuất khẩu, có khi tới hai năm mới có thể thể hiện hết tác động của nó. Trong những nền kinh tế như Ghana và Zambia, với một hoặc hai sản phẩm xuất khẩu chính như coca và đồng, với thời gian chờ đợi lâu dài để có những đầu tư mới, độ co giãn của cung hàng có thể ngoại thương được có thể rất thấp và thâm thủng ngoài nước có thể kéo dài mặc dù có phá giá thực.



Hình 20-5 Các khuynh hướng đi về Điểm Cân bằng.

Nếu nền kinh tế gặp phải thặng dư ngoài nước (điểm 1 trong phần A), dự trữ và cung tiền có khuynh hướng tăng trong khi tỉ giá hối đoái có khuynh hướng tăng giá; điều này đẩy nền kinh tế

về phía cân bằng ngoài nước. Đối với trường hợp thâm thủng thì mọi chuyện xảy ra ngược lại. Nếu nền kinh tế gặp phải lạm phát (điểm 3 trong phần B), sự gia tăng của giá sẽ dẫn đến tăng giá thực của tỉ giá hối đoái và giá trị thực của hấp thu giảm; điều này đưa đẩy tình hình nền kinh tế về cân bằng trong nước. Đối với thất nghiệp tại điểm 4 thì ngược lại nhưng chỉ khi giá cả có thể giảm một cách linh động.

Giá của hàng không thể ngoại thương được có thể tăng rất nhanh khi cầu vượt quá cung, như trong phần B của hình 20-5. Nhưng trong nhiều nền kinh tế đang phát triển, lạm phát có thể sẽ đi ngược lại với các chính sách sửa sai và giá sẽ không hạ xuống một cách dễ dàng như vậy khi có thất nghiệp: công đoàn ký hợp đồng lương cố duy trì mức lương thật bằng cách liên tục tăng mức lương danh nghĩa, các ngân hàng sử dụng sức mạnh thị trường của họ để giữ cho mức lãi suất cao, các nhà sản xuất phụ thuộc vào các hàng nhập khẩu có giá nhạy cảm chỉ với những điều chỉnh tỉ giá hối đoái, và các công ty lớn với độc quyền hoặc độc quyền nhóm duy trì giá cao để trang trải cho những chi phí. Và việc này càng lại giảm giá. Người ta thường trích dẫn những cứng nhắc như vậy để giải thích cho lạm phát và thâm thủng thương mại kinh niên tại các quốc gia Châu Mỹ Latin, đặc biệt là ở Braxin và Achentina.

Tuy nhiên, chúng ta có thể đã thổi phồng những lập luận về cứng nhắc mang tính cơ cấu này. Hầu hết các ngành công nghiệp xuất khẩu đều có một sự linh động nhất định trong sản xuất, ngay cả trong thời hạn ngắn. Và giá của nhiều nhà sản xuất rất linh động, bao gồm giá của hầu hết những sản phẩm nông trại, giá trong khu vực kinh tế không chính thức lớn, và thậm chí giá của một số nhà máy sản xuất hiện đại. Tuy nhiên, các khuynh hướng tự động đưa nền kinh tế về điểm cân bằng trong nước và ngoài nước, như được mô tả trong hình 20-5, có thể sẽ xảy ra quá chậm và cái giá phải trả xét về khía cạnh chính trị là quá lớn do đó không thể thỏa mãn hầu hết các chính phủ.

Không phải tất cả các rào ngăn cản việc thực hiện điều chỉnh đều mang tính cơ cấu. Đôi khi các chính sách lại đi ngược lại điều chỉnh. Ví dụ như khi dự trữ ngoại tệ giảm, cung tiền cũng sẽ tự động giảm trừ khi chính sách của ngân hàng trung ương là triệt tiêu các thay đổi này bằng cách mở rộng tín dụng trong nước để bù cho sự giảm sút của dự trữ và giữ cho cung tiền không bị giảm. Những can thiệp theo kiểu triệt tiêu này ngăn không cho có sự dịch chuyển từ điểm 1 hoặc 2 trong hình 20-5 về phía cân bằng ngoài nước. Và tỉ giá hối đoái danh nghĩa đáp ứng lại trước những điều kiện thay đổi trên thị trường, như được cho thấy ở Bảng A, chỉ khi tỉ giá hối đoái được thả nổi hoặc chính phủ thường xuyên điều chỉnh tỉ giá hối đoái danh nghĩa sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế thay đổi.

Tuy nhiên, chính sách ngược lại - một tỉ giá hối đoái danh nghĩa cố định - là cần thiết nếu lạm phát trong giá của hàng không thể ngoại thương được dẫn tới tăng giá tỉ giá hối đoái thực, như được mô tả tại điểm 3 trong hình 20-5. Tỉ giá danh nghĩa cố định này được gọi là *neo* tỉ giá hối đoái, bởi vì chỉ một mình tỉ giá cố định này là có thể chặn đứng chiều hướng tăng lên của giá cả, khi nền kinh tế di chuyển về phía Nam từ điểm 3 trong phần B. Chilê đã sử dụng một neo cố định như vậy để kìm hãm lạm phát trong những năm cuối 1970 (xem phần bài viết trong khung). Nếu chính phủ phá giá tỉ giá hối đoái để theo kịp với mức lạm phát - đây là phương pháp thực tiễn của Braxin trong nhiều năm - thì khi đó sự tăng giá thực sẽ bị tiêu tan và sẽ không có một neo cố định nào. Tương tự, hấp thu thực giảm cùng với lạm phát chỉ khi chính phủ cố định mức chi tiêu và thâm thủng của mình về mặt danh nghĩa và cho phép lạm phát ăn mòn giá trị thực của chi tiêu và nếu ngân hàng trung ương kìm hãm để cung tiền gia tăng chậm hơn sự gia tăng của lạm phát. Một cách diễn hình hơn là các giới chức chịu trách nhiệm về vấn đề thu chi ngân sách điều chỉnh chi tiêu, còn các giới chức về tiền tệ điều chỉnh cả cung tiền lẫn tỉ giá hối đoái danh

nghĩa, để bù đắp hoàn toàn cho lạm phát. Trong trường hợp đó, giá cả tăng không có ảnh hưởng gì đối với tỉ giá hối đoái thực hoặc hấp thu thực và nền kinh tế lạm phát vẫn giữ nguyên ở điểm 3 trong hình 20-5.

Các Chính Sách Ổn định hóa

Cho dù các hàng rào ngăn cản không cho quá trình điều chỉnh tự động xảy ra nhanh chóng là cố hữu trong cơ cấu kinh tế hay là do những mâu thuẫn trong chính sách gây ra, thì trong hầu hết các trường hợp chính phủ cần phải đóng một vai trò tích cực để ổn định nền kinh tế. Có ba công cụ cơ bản để thực hiện ổn định: quản lý tỉ giá hối đoái, chính sách thu chi ngân sách, và chính sách tiền tệ.

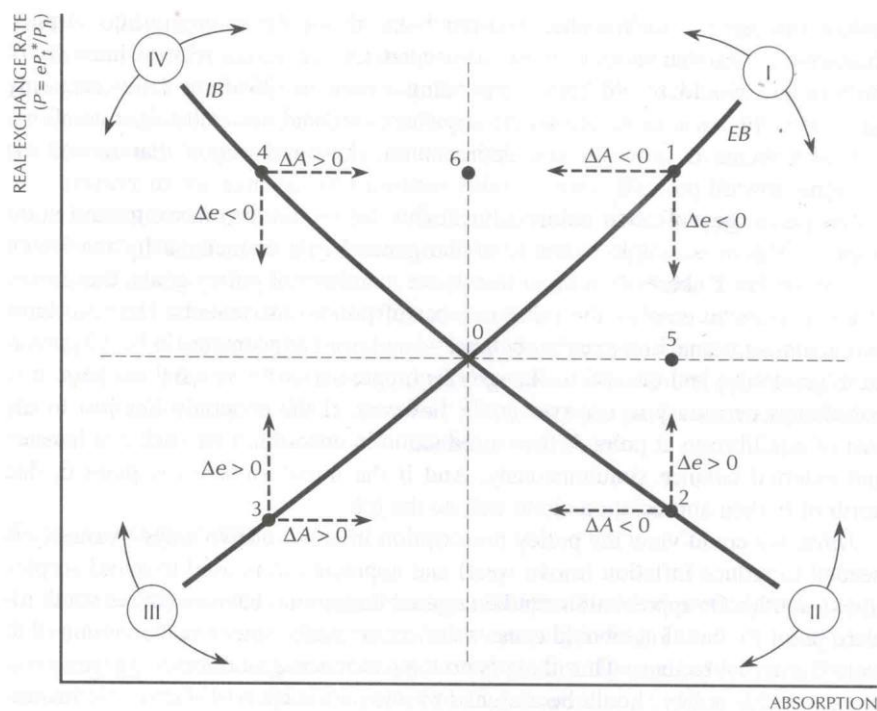
Các cơ chế tỉ giá hối đoái khác nhau được giới thiệu ở chương 14. Chính phủ các nước có thể thay đổi tỉ giá hối đoái bằng cách: cho phép ngân hàng trung ương mua và bán ngoại tệ theo một tỉ giá hối đoái chính thức *cố định* hoặc được ấn định trước (e trong ký hiệu của chúng ta), tuy nhiên tỉ giá này có thể thỉnh thoảng thay đổi; hoặc bằng cách cho phép tỉ giá *thả nổi* trên thị trường tiền tệ, mặc dù ngân hàng trung ương thỉnh thoảng có thể can thiệp để gây tác động tới giá. Một trường hợp trung gian là *chế độ tỉ giá hối đoái được ấn định và điều chỉnh tăng dần* (crawling peg), theo cách này ngân hàng trung ương ấn định tỉ giá nhưng thay đổi nó một cách thường xuyên, thậm chí là hàng ngày, để bảo đảm rằng tỉ giá chính thức theo cùng nhịp với mức lạm phát trong nước và trên thế giới; điều này sẽ dẫn đến kết quả là tỉ giá hối đoái thực không thay đổi hoặc có điều chỉnh từ từ (*P*).

Chính phủ có hai chính sách có thể tác động đến mức hấp thu. **Chính sách thu chi ngân sách** - điều chỉnh mức chi tiêu của chính phủ và thuế - có ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố trong tiêu dùng và đầu tư của chính phủ. Đồng thời chính sách thu chi ngân sách còn có ảnh hưởng đến chi tiêu của tư nhân, đặc biệt là mức tiêu thụ, vốn phụ thuộc vào *thu nhập khả dụng*, hoặc thu nhập ròng (khi đã trừ thuế). **Chính sách tiền tệ** cũng có ảnh hưởng đối với chi tiêu tư nhân. Nếu ngân hàng trung ương tăng cung tiền, như chương 14 mô tả, điều đó sẽ nâng cao tính thanh khoản của các hộ gia đình và các công ty, hạ thấp lãi suất, và kích thích tiêu thụ tư nhân và đầu tư.

Sức mạnh của biểu đồ phase là ở chỗ nó cho thấy những phương hướng cần thiết để điều hướng những chính sách này, tùy theo tình trạng của nền kinh tế. Hình 20-6 cho ta một bản đồ chính sách như vậy. Nó cho thấy cũng các đường cân bằng trong nước và ngoài nước như trong những biểu đồ trước, nhưng thêm vào một yếu tố mới: bốn góc phần tư chính sách, I cho tới IV, trong phạm vi 4 góc phần tư này những phương hướng về chính sách (policy prescription) luôn luôn giống nhau.

Ví dụ ta hãy lấy điểm 1, được đặt trên đường cân bằng ngoài nước nhưng nằm trong vùng lạm phát. Trong nhiều năm Braxin đã ở trong tình trạng này, xuất khẩu được và đạt cân bằng trong thanh toán với nước ngoài, nhưng lạm phát kinh niên lên tới 40 hoặc hơn 100% một năm. Bởi vì cầu hàng không thể ngoại thương được vượt quá cung, chúng ta biết rằng một biện pháp sửa chữa cần thiết là giảm mức hấp thu thực - tức thực hiện chính sách *thắt chặt* tiền tệ và thu chi ngân sách - điều này sẽ giảm mức cầu và di chuyển nền kinh tế về phía tây từ điểm 1. Nếu chỉ thực hiện duy nhất một chính sách này, nền kinh tế chỉ có thể đạt tới điểm cân bằng trong nước ở tại điểm 4, vùng thặng dư ngoài nước. Như vậy sự mất cân bằng này đòi lấy một mất cân bằng khác. Để tránh gây ra thặng dư, giảm hấp thu cần thiết phải được tăng tỉ giá hối đoái đi kèm theo, nền kinh tế sẽ di chuyển về phía nam từ điểm 1. Kết quả sẽ là sự di chuyển về phía điểm cân bằng hoặc điểm hạnh phúc, 0.

Chú ý 3 điểm về kết quả này. *Thứ nhất*, việc kết hợp các chính sách, thắt lưng buộc bụng (austerity) và nâng giá tỉ giá hối đoái, sẽ có hiệu quả tại bất kỳ một điểm nào trong phần tư I đưa nền kinh tế về điểm cân bằng. Có nghĩa là, sự kết hợp đúng các chính sách như vậy là cần thiết cho dù nền kinh tế đang có lạm phát với thặng dư ngoài nước tương đối nhỏ hay lạm phát với thâm thủng tương đối nhỏ, hoặc là nằm sát trên hoặc sát dưới đường EB. Nếu nền kinh tế bắt đầu ở dưới đường cân bằng ngoài nước, với mức thâm thủng tương đối nhỏ, có lẽ có vẻ lạ lùng (*phản trực giác*) nếu chúng ta đề nghị nâng tỉ giá hối đoái này, điều này chỉ một mình nó, đã khiến cho sự thâm thủng còn tệ hại hơn. Nhưng giảm mức hấp thu, cần thiết để giảm lạm phát, cũng sẽ giảm thâm thủng bởi vì nó đồng thời cũng hạ thấp cầu hàng có thể ngoại thương được. Thật sự, nó có thể sẽ làm giảm cầu hàng có thể ngoại thương được quá mức và ném nền kinh tế vào tình trạng thặng dư; đây chính là lý do tại sao cần phải tăng giá tỉ giá hối đoái. Dĩ nhiên, việc áp dụng mỗi một chính sách với mức độ mạnh nhẹ tương đối như thế nào sẽ khác nhau, tùy thuộc vào nền kinh tế khởi đầu ở đâu trong góc phần tư I. Nhưng nguyên tắc cơ bản vẫn không đổi: bất cứ nơi nào trong góc phần tư I, sự kết hợp đúng đắn chính sách thắt lưng buộc bụng và nâng giá tỉ giá hối đoái, sẽ đưa nền kinh tế về điểm 0.



Hình 20-6 Các Vùng Chính Sách.

Từ bất kỳ một vị trí mất cân bằng nào, nhìn chung cần phải thực hiện hai chính sách điều chỉnh cần thiết để lập lại cân bằng trong nước và ngoài nước. Trong mỗi Góc phần tư từ I đến VI, đều có hướng dẫn phải kết hợp những chính sách tỉ giá hối đoái và hấp thu nhất định nào.

Thứ nhì, nhìn chung, để di chuyển về điểm cân bằng cần thiết phải thực hiện hai điều chỉnh trong chính sách. Đây là một ví dụ đơn giản về nguyên tắc tổng quát do nhà kinh tế học người Hòa lan Jan Tinbergen đưa ra: để đạt được một số lượng các mục tiêu chính sách nào đó,

thông thường ta cần phải sử dụng cùng một số lượng các công cụ chính sách. Ở đây ta có hai mục tiêu - cân bằng trong nước và ngoài nước - và cần thực hiện điều chỉnh cả tăng giá (thắt chặt) và tỉ giá hối đoái thực (tăng giá) để đạt được cả hai mục tiêu. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng cần phải có tới hai mục tiêu. Nếu nền kinh tế nằm ngay phía đông của điểm cân bằng tại điểm 5, thì giảm hấp thu cùng một lúc sẽ đạt được cân bằng trong nước và ngoài nước. Và nếu tình huống khởi đầu là điểm 6, phía bắc điểm 0, khi đó chỉ cần tăng giá là có thể đạt được mục tiêu.

Thứ ba, chúng ta có thể xem những đường hướng chính sách theo một trong hai cách. Chính sách thắt lưng buộc bụng là cần thiết để giảm lạm phát (chuyển về phía tây) và áp dụng nâng giá tỉ giá hối đoái để tránh thặng dư (chuyển về phía nam). Hoặc nâng giá có thể dùng để nhắm đạt tới cân bằng trong nước (di chuyển về phía nam về phía điểm 2), chỉ một mình nó không thôi sẽ gây thâm thủng, do đó ta cần phải áp dụng chính sách thắt lưng buộc bụng để tái lập lại cân bằng ngoài nước. Như vậy, trong kinh tế học vĩ mô không hề có một logic nào cho rằng phải áp dụng một chính sách nhất định này để đạt được một mục tiêu nhất định nọ. Nhưng các thể chế kinh tế vẫn thường làm như vậy. Trên thực tế ngân hàng trung ương có thể dùng tỉ giá hối đoái để đạt tới cân bằng ngoài nước trong khi bộ tài chính thì lại dùng ngân sách để đạt cân bằng trong nước. Nhưng nếu hai phương pháp này không được phối hợp, thì rất có thể chúng sẽ thất bại không giúp đạt được tới điểm cân bằng.

Sau khi đã thành lập những nguyên tắc như trên cho góc phần tư I, chúng ta phải đi một vòng quanh bản đồ trong hình 20-6 để xem cần phải có những phản ứng nào về mặt chính sách.

- Trong góc phần tư II tại điểm như điểm 2, với thâm thủng ngoài nước nhưng cân bằng trong nước, phá giá tỉ giá hối đoái là cần thiết để tái lập lại cân bằng ngoài nước, nhưng chỉ tiến hành một mình phá giá sẽ đẩy nền kinh tế vào tình trạng lạm phát. Thắt chặt tiền tệ và thu chi ngân sách cũng cần thiết để tránh lạm phát và đạt tới điểm cân bằng. Lẽ ra chúng ta có thể đã đảo ngược sự vận dụng các chính sách này - dùng thắt chặt để đạt tới cân bằng ngoài nước và dùng phá giá để kích thích nền kinh tế. Nhiều quốc gia châu Phi đã ở trong tình trạng như vậy trong suốt những năm thập niên 1970 và đầu những năm 1980, với lạm phát thấp nhưng thu nhập xuất khẩu và đầu tư nước ngoài không đủ để chi trả cho những hàng nhập khẩu cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế.
- Trong góc phần tư III tại điểm 3, một chính sách mở rộng tiền tệ - thu chi ngân sách có thể sẽ xóa được thất nghiệp, nhưng cái giá phải trả là thâm thủng ngoài nước, do đó cần phải phá giá để đạt tới điểm cân bằng. Hoặc phá giá có thể kích thích đầu tư lao động, và vì vậy đòi hỏi phải áp dụng chính sách mở rộng để loại trừ thặng dư theo sau đó. Đây chính là tình trạng của một nền kinh tế công nghiệp hóa phát triển trong thời kỳ suy thoái, với lực lượng lao động thất nghiệp và vốn nằm không, nhưng không phổ biến lắm đối với các quốc gia đang phát triển.
- Trong góc phần tư IV tại điểm 4, nâng giá tỉ giá hối đoái có thể xóa bỏ thặng dư ngoài nước trong khi mở rộng thu chi ngân sách ngăn chặn nạn thất nghiệp. Hoặc mở rộng thu chi ngân sách có thể chấm dứt nạn thặng dư trong khi nâng giá ngăn chặn nạn lạm phát theo sau nó. Một số ít các quốc gia ở Châu Á, ví dụ như Đài loan (xem bài viết phần đóng khung) và Malayxia trong những năm thập niên 1980, đã chịu tình trạng như vậy.

Vậy là các nguyên tắc ổn định hóa kinh tế vĩ mô là rất đơn giản: nếu các nhà hoạch định chính sách biết đặt nền kinh tế của họ vào chỗ nào trong bản đồ này, họ sẽ biết làm cách nào để di

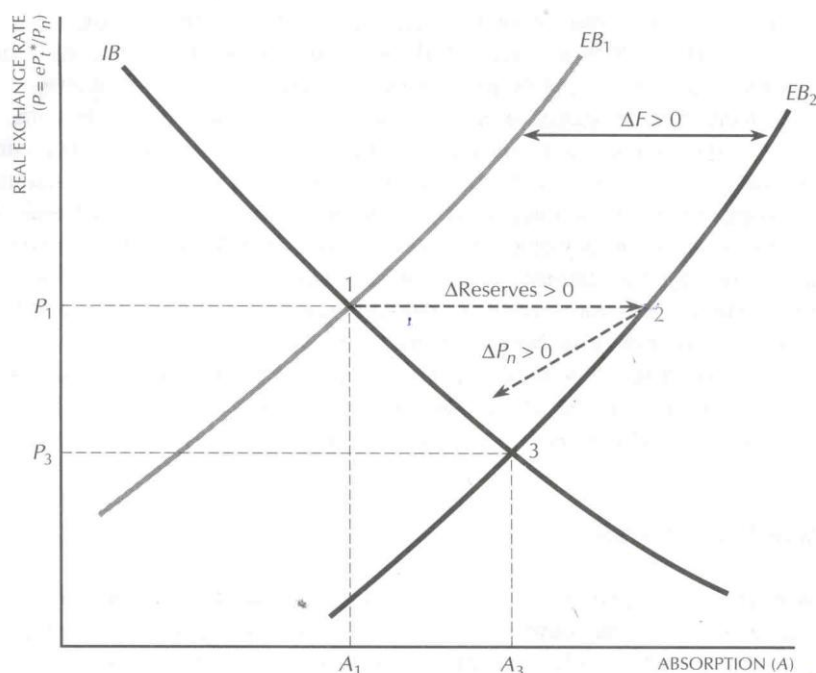
chuyển về điểm cân bằng. Nhưng làm cách nào để họ biết rằng họ đang ở đâu? Câu trả lời này một phần dựa vào tính toán, một phần là nghệ thuật. Các dữ liệu có sẵn cung cấp các thông tin đều đặn về cán cân thanh toán và những thay đổi của lượng dự trữ và dữ liệu về lạm phát có thể giúp ta định được vị trí một nền kinh tế so với đường cân bằng trong nước và ngoài nước. Các dữ liệu về tỉ giá hối đoái thực và danh nghĩa, về thâm thủng ngân sách, và về cung tiền tệ cũng có thể cho thấy sự di chuyển từ một góc phần tư chính sách này sang góc phần tư chính sách khác. Trên nguyên tắc, các mô hình kinh tế lượng có thể định vị một nền kinh tế và chỉ ra những chính sách nào là cần thiết để cân bằng được nền kinh tế. Trên thực tế, đặt biệt không những đối với các nền kinh tế đang phát triển, những mô hình như vậy có thể vô cùng thiếu chính xác và rất không ổn định để ta có thể hoàn toàn trông cậy vào. Nghệ thuật của việc áp dụng các chính sách ổn định hóa chính là biết được cần phải thúc đẩy từng yếu tố chính sách mạnh hay nhẹ như thế nào và tiếp tục thúc đẩy trong bao lâu. Về mặt này, kinh nghiệm trong việc quản lý một nền kinh tế cũng là kim chỉ nam quan trọng như những mô hình do các nhà kinh tế học tính toán ra.

NHỮNG CÂU CHUYỆN VỀ ỔN ĐỊNH HÓA

Trong suốt cuốn sách này chúng ta đã nói tới các khó khăn kinh tế thuộc đủ loại khác nhau có liên quan tới các quốc gia đang phát triển, bao gồm căn bệnh Hà Lan, khủng hoảng nợ, các cú sốc về tỉ lệ ngoại thương, thiếu ngoại hối, nạn lạm phát tới mức tàn phá nền kinh tế, và hạn hán hoặc những thiên tai khác. Mô hình Úc và biểu đồ phase của nó có thể được sử dụng để cho thấy những khó khăn kinh tế này và những cú sốc khác tác động như thế nào đến sự cân bằng của kinh tế vĩ mô và ta nên xử lý những khó khăn này như thế nào.

Căn bệnh Hà Lan

Chương 17 mô tả hiện tượng lạ lùng là căn bệnh Hà Lan, trong đó một quốc gia có được giá xuất khẩu cao hơn hay có được vốn nước ngoài chảy vào nhiều hơn lại trở nên tồi tệ hơn nếu như không có khoản lợi bất ngờ này. Căn bệnh Hà Lan được hai nhà kinh tế học người Úc Max Corden và Peter Neary phân tích đầu tiên bằng cách dùng một phiên bản của mô hình nền kinh tế mở. Hình 20-7 nêu ra những tác động của việc nhận được một khoản lợi bất ngờ bằng cách sử dụng biểu đồ phase.



Hình 20-7 Căn bệnh Hà Lan.

Một đợt bùng nổ hàng xuất khẩu hay lượng vốn nhập sẽ chuyển dịch đường EB về bên phải và để nền kinh tế tại điểm 1 trong tình trạng thặng dư. Khi dự trữ tiền tệ tích lũy và cung tiền gia tăng (hay khi chính phủ và người tiêu thụ tiêu xài khoản lợi bất ngờ nhận được), mức hấp thu sẽ gia tăng và nền kinh tế sẽ di chuyển về hướng đông, vào khu vực lạm phát. Khi giá hàng hoá không thể ngoại thương được tăng, tỉ giá hối đoái thực tăng giá. Tại điểm cân bằng mới, điểm 3, bởi vì P thấp hơn, cung và cầu cân bằng với nhau với lượng hàng T sản xuất ra ít hơn, và sản lượng hàng N nhiều hơn lúc trước. Sản lượng hàng có thể ngoại thương được bị giảm sút chính là điểm khiến cho hiện tượng này trở thành một “căn bệnh.”

Một nền kinh tế cân bằng tại điểm 1 bất thành linh bắt đầu nhận được giá cao hơn cho các hàng xuất khẩu chính yếu hoặc được các quốc gia tài trợ nước ngoài hoặc các nhà đầu tư nước ngoài ưu đãi hơn. Tất cả các quốc gia sản xuất dầu lửa, Ả Rập Xê Út, Indônexia và Mêhicô, đều ở trong tình huống này trong những năm 1970, và cũng như các quốc gia xuất khẩu cà phê (và các mặt hàng hoá khác) trong giai đoạn bùng nổ những năm giữa thập niên 1970. Ai Cập và Ixraen được hưởng những chương trình viện trợ to lớn của Mỹ sau khi ký Hiệp ước Camp David năm 1978, và Ghana cũng vậy nhận được từ Ngân hàng Thế giới và các tổ chức khác những chương trình viện trợ lớn lao trong giai đoạn ổn định hóa kinh tế của mình những năm 1980. Cả Chilê trong những năm cuối thập niên 1970 và Mêhicô sau khi ổn định vào những năm cuối 1980 cũng được nhận vốn tư nhân rất nhiều đổ vào, một phần lớn trong số vốn này là sự trở về của số vốn đã chuyển ra nước ngoài trước đó. Những khoản lợi bất ngờ về ngoại hối xảy ra thường xuyên hơn là chúng ta đôi khi tưởng.

Khi có những khoản lợi bất ngờ xuất hiện, nguồn cung hàng có thể ngoại thương được tăng lên ở tại bất kỳ một giá nào. Ta có thể biểu diễn điều này bằng sự dịch chuyển về bên phải của đường cung trong hình 20-2A. Trong biểu đồ phase hình 20-7, đường EB chuyển dịch về bên phải. Ví dụ tại điểm 1, trước đó là điểm cân bằng ngoại nước dọc theo đường EB_1 , nền kinh tế

giờ đây ở vào tình trạng thặng dư, do đó đường EB phải dịch về bên phải, ví dụ tại EB_2 . Nền kinh tế không thể tiếp tục ở lại điểm 1 bởi

vì lượng dự trữ chảy vào làm tăng cung tiền lên; điều này làm gia tăng cầu, và dẫn đến chi tiêu nhiều hơn bởi vì khoản lợi bất ngờ sẽ làm tăng thu nhập tư nhân và doanh thu của chính phủ. Do đó hấp thu tăng - di chuyển từ điểm 1 qua điểm 2. Điều này đẩy nền kinh tế vào tình trạng mất cân bằng, rơi vào lạm phát.⁴

Sự gia tăng tiếp đó của P_n có hai tác động: giảm hấp thu thực giúp sửa chữa một phần sự gia tăng ban đầu của A và, giả sử tỉ giá hối đoái chính thức là cố định, nâng giá thực của tỉ giá hối đoái. (Tỉ giá thực cũng sẽ tăng nếu tỉ giá danh nghĩa thả nổi, bởi vì cung ngoại tệ lớn hơn sẽ đẩy giá ngoại tệ xuống). Như vậy, nền kinh tế đầu tiên sẽ di chuyển từ điểm 1 tới điểm 2 trong hình 20-7, và sau đó bắt đầu chuyển hướng về phía điểm cân bằng mới, điểm 3. Trong trường hợp này, các tác động thị trường có đủ khả năng để đạt tới điểm cân bằng mới trừ khi các giới chức chính phủ có hành động ngăn cản tỉ giá hối đoái tăng giá và duy trì hấp thu thực, và như vậy giữ cho nền kinh tế trong một tư thế lạm phát như tại điểm 2.

Vậy thì vấn đề ở đây là gì? Nền kinh tế đang ở một điểm cân bằng mới; tỉ lệ ngoại thương của nó đã cải thiện; đồng tiền trong nước đã tăng giá, và vì vậy các công dân có khả năng kiểm soát nhiều hơn đối với nguồn lực nước ngoài; người dân tiêu tiền và tiêu thụ nhiều hơn mà không phải làm việc nhiều hơn trước. Một bức tranh như vậy có lẽ đã là một bức tranh lý tưởng nếu như không có hai lỗi lầm sau. Thứ nhất, những khoản lợi bất ngờ như vậy thông thường là tạm thời. Khi giá hàng xuất khẩu giảm hay nguồn vốn nhập vào cạn dần, đường EB sẽ chuyển về chỗ cũ và lúc đó sẽ cần phải thực hiện một chính sách điều chỉnh rất tốn kém. Chúng ta sẽ phân tích quá trình đó trong phần tới.

Vấn đề thứ hai đó là trong khi chuyển từ điểm cân bằng cũ sang điểm cân bằng mới, cần phải có một số điều chỉnh trong nền kinh tế. Tỉ giá hối đoái thực P thấp hơn, do đó X_t giảm, trong khi X_n gia tăng. Bởi vì khu vực xuất khẩu bùng nổ sẽ không giảm, hàng có thể ngoại thương được không bùng nổ (không được hưởng lợi bất ngờ) sẽ phải gánh chịu phần lớn hậu quả của việc điều chỉnh. Những xáo trộn trong thị trường lao động có nghĩa là có nhiều khả năng sẽ có ít nhất là thất nghiệp tạm thời khi công nhân chuyển từ sản xuất hàng có thể ngoại thương được sang hàng không thể ngoại thương được. Nếu khu vực hàng có thể ngoại thương được bao gồm sản xuất công nghiệp hiện đại, thì phát triển dài hạn có thể bị thụt lùi bởi vì sản xuất công nghiệp là khu vực có nhiều khả năng mang lại tăng năng suất nhanh nhất trong tương lai. Và nếu các ngành công nghiệp hàng có thể ngoại thương đóng cửa, thì việc điều chỉnh nhất thiết phải làm để quay lại điểm 1 càng khó khăn hơn khi không còn có được các khoản lợi bất ngờ nữa. Chính sự giảm sút của sản xuất hàng có thể ngoại thương được không bùng nổ này đã biến khoản lợi bất ngờ về ngoại tệ thành một “căn bệnh”.

Có thể làm được gì để chữa trị căn bệnh này? Chính phủ có thể cố gắng chuyển nền kinh tế quay lại điểm cân bằng cũ (và có lẽ là cân bằng mới trong tương lai) tại điểm 1. Các công cụ của chính phủ là tỉ giá hối đoái chính thức, mà chính phủ sẽ phải phá giá ngược lại những khuynh hướng của lực thị trường, và chi tiêu, sẽ phải cắt giảm thông qua các chính sách thắt chặt tiền tệ và thu chi ngân sách để giảm lạm phát (hạ thấp P_n hoặc ít nhất là hạ thấp sự gia tăng của nó). Sự gia tăng về dự trữ và số dư của các ngân hàng cần phải được vô hiệu hóa bằng chính sách tiền tệ để có thể biến chúng thành tài sản và không phải tiêu xài. Điều hành một nền kinh tế vĩ mô thất

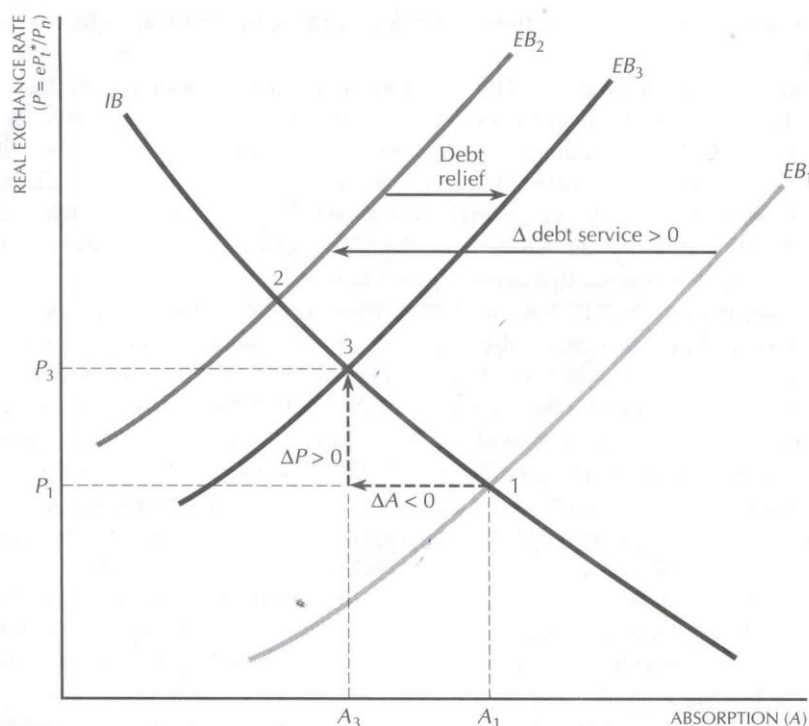
⁴ Nếu khoản lợi bất ngờ là lượng vốn nhập vào, cách phân tích của chúng ta là đúng. Tuy nhiên trong trường hợp giá hàng xuất khẩu tăng, thì sự di chuyển từ điểm 1 đến điểm 2 là gần đúng. Nói một cách chính xác, giá hàng xuất khẩu tăng sẽ nâng P_t^* , tỉ giá hối đoái thực giảm giá khiến cho nền kinh tế dịch chuyển lên trên từ điểm 1, sau đó nền kinh tế chuyển về phía đông về phía đường EB_2 .

chặt trước một sự bùng nổ là cả một kỹ xảo chính trị, bởi vì tất cả các áp lực thông thường đều khiến đẩy mức chi tiêu lên cao hơn. Không có được mấy quốc gia xử lý thành công vấn đề này. Indônexia là một trong những quốc gia ít ỏi đã làm được điều đó; chúng ta đã bàn thảo tới phương pháp chữa trị căn bệnh Hà Lan này của Indônexia trong đoạn văn đóng khung trong chương 17.

Khủng hoảng Trả nợ

Khi Mehico tuyên bố năm 1982 rằng Mehico không còn khả năng trả nợ đã mắc phải trong thời kỳ bùng nổ dầu lửa vào thập niên 1970, nhiều quốc gia đang phát triển khác bắt chước theo gương của Mehico và thế giới tài chính bước vào một thập niên khủng hoảng nợ (chương 15). Hầu hết các quốc gia Châu Mỹ La tinh phần lớn đã vượt qua được các vấn đề về nợ nần của mình, nhưng nhiều quốc gia Châu Phi vẫn đang tiếp tục cố gắng để trả món tiền mà họ đã vay mượn chủ yếu là từ các cơ quan viện trợ. Mặc dù tình trạng mất khả năng trả nợ phá hoại một nền kinh tế một cách từ từ và có thể nhìn thấy trước được nó, nhưng nó thường xuất hiện dưới hình thức khủng hoảng toàn quốc bởi vì quản lý kinh tế đã yếu kém.

Phân tích một cách có hệ thống khủng hoảng nợ cũng tương tự như phân tích một hiện tượng thông thường khác, tức hiện tượng **suy giảm của tỉ lệ ngoại thương** dẫn tới thiếu ngoại hối, điều này đơn thuần lại là tình huống đảo ngược của căn bệnh Hà Lan. Như vậy các quốc gia xuất khẩu dầu như Indônexia, Nigeria, và Vênêzuêla, đã phải đương đầu với một loại khủng hoảng tương tự một khi giá dầu bắt đầu giảm trong thập niên 1980.



Hình 20-8 Khủng hoảng trả nợ hay Tỉ giá hối đoái giảm.

Một nền kinh tế trong tình trạng cân bằng tại điểm 1, bất ngờ phải trả một món nợ (hay phải đương đầu với giá hàng xuất khẩu giảm). Cân bằng ngoài nước dịch chuyển từ EB_1 tới EB_2 , mặc

dù được giảm nợ hoặc được nhận thêm viện trợ của nước ngoài có thể dịch chuyển đường cân bằng quay lại EB_3 . Nếu các chính sách điều chỉnh theo sự giảm sút của dự trữ và thu nhập, hấp thu sẽ giảm. Phá giá tỉ giá hối đoái, thông qua ngân hàng trung ương hay các lực thị trường, sẽ giúp chuyển nền kinh tế tới vị trí cân bằng mới tại điểm 3. Với hàng hóa có thể ngoại thương được được sản xuất nhiều hơn và tiêu thụ ít hơn, khoảng thặng dư có thể được dùng để trả nợ.

Hình 20-8 thể hiện quá trình này. Một nền kinh tế cân bằng tại điểm 1 cần phải tìm ra những nguồn lực mới để trả nợ cho nước ngoài hoặc cần phải điều chỉnh tương ứng với sự suy giảm của tỉ lệ ngoại thương. Cung hàng có thể ngoại thương được do đó chuyển về bên trái trong hình 20-2A; trong biểu đồ phase, đường EB cũng chuyển về bên trái thành đường EB_2 .⁵ Nếu cơn khủng hoảng dẫn tới cứu trợ nợ (debt relief) hay nhận được thêm viện trợ của nước ngoài, đường EB sẽ không dịch chuyển xa như vậy, nhưng có thể dừng lại ở EB_3 . Giờ đây ở trong tình trạng thâm thủng ngoài nước, nền kinh tế bắt đầu mất dự trữ. Nếu chính phủ phải trả một số nợ hay sự xuống giá của hàng xuất khẩu ăn vào trong doanh thu của chính phủ, thì chính phủ cũng cần phải giảm chi tiêu. Cả hai điều này đều gây ra giảm hấp thu. Những hành động này đưa nền kinh tế về phía cân bằng ngoài nước nhưng cũng đưa vào tình trạng thất nghiệp. Để đạt tới điểm cân bằng mới tại điểm 3, cũng cần thiết phải phá giá đồng tiền. Có thể làm được điều này nếu ngân hàng trung ương đưa ra một tỉ giá cố định hoặc thị trường ngoại hối đưa ra một tỉ giá thả nổi. Tại điểm cân bằng mới, quốc gia sản xuất nhiều hơn và tiêu thụ ít hàng có thể ngoại thương được hơn, bởi vì P đã gia tăng. Dĩ nhiên điều này có nghĩa là dân chúng bị mất đi phúc lợi. Thặng dư của X_t so với D_t được dùng để trả nợ hay đơn giản dùng để bù đắp cho giá hàng xuất khẩu bị giảm.

Khủng hoảng nợ và những cơ cực mà nó gây ra không phải là những hậu quả tất yếu của việc vay mượn để tài trợ cho phát triển. Nếu nguồn lực vay mượn được đầu tư một cách có hiệu quả thì chúng sẽ tăng tiềm năng sản lượng của cả hàng có thể ngoại thương được và hàng không thể ngoại thương được. Sản xuất gia tăng sẽ tăng thu nhập và tạo ra khả năng trả nợ từ nguồn thu nhập tăng thêm, mà không cần tới khủng hoảng và chương trình thắt chặt. Những quốc gia như Hàn Quốc và Indônexia đã từng là những con nợ quốc tế lớn, nhưng đã thoát được cơn khủng hoảng nợ.

Chính Sách Ổn Định Hóa Tiền Phong: Chilê, 1973-1984

Trong năm cuối cùng của chế độ tổng thống Salavatore Allende ở Chilê, khi thâm thủng trong khu vực công cộng vọt lên tới 30% của GNP và phần lớn được tài trợ bằng cách in tiền ra, lạm phát vượt quá 500% một năm. Vào năm 1973, tướng Augusto Pinochet lật đổ Allende và thành lập một chế độ độc tài. Một mục tiêu đầu tiên của chính phủ ông ta là ổn định hóa nền kinh tế. Trong nhiều năm liền, đây là một nhiệm vụ tỏ ra rất khó khăn, và để lại nhiều bài học quan trọng cho những chính sách ổn định hóa sau này của các quốc gia Châu Mỹ Latinh.

Đối mặt với lạm phát tăng nhanh và thâm thủng ngoài nước không duy trì được, chính phủ áp đặt lên nền kinh tế một cú sốc tiền tệ và ngân sách. Thâm thủng ngân sách được cắt giảm xuống còn 10.6% của GNP vào năm 1974 và lần nữa xuống còn 2.7% vào năm 1975. Chính sách tiền tệ áp dụng là chính sách thắt chặt: từ quý hai năm 1975 cho tới giữa năm 1976, các hộ gia đình và các công ty sẵn sàng giữ nhiều tiền hơn số tiền được lưu thông. Nhưng lạm phát vẫn tiếp tục; giá tiêu thụ gần như tăng gấp đôi vào năm 1977.

⁵ Nói một cách chính xác, chúng ta không thể phân tích sự giảm giá của giá hàng xuất khẩu theo cách như vậy, nhưng đó là một phương pháp gần đúng hợp lý trong nhiều trường hợp. Xem phần chú thích 4.

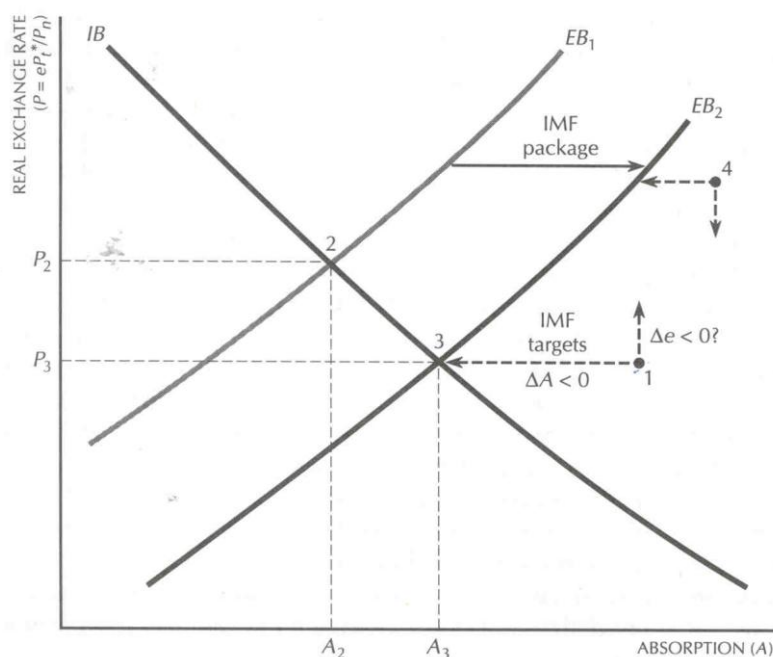
Mặc dù có những biện pháp thắt lưng buộc bụng, giá tiếp tục gia tăng vì hai lý do. Thứ nhất, đồng peso bị phá giá một cách mạnh mẽ để cải thiện cán cân nước ngoài, và càng bị phá giá mạnh hơn bởi vì giá kim loại đồng giảm 40% trong năm 1975. Vào năm 1977 giá đồng peso chỉ bằng vào khoảng 1/18 của giá trị của nó vào năm 1973 so với đồng đôla. Thứ nhì, mức lương trong khu vực kinh tế chính thức được quyết định bởi những điều luật cho phép thực hiện điều chỉnh trên cơ sở mức lạm phát năm trước - một quy tắc đã góp phần kéo dài mức lạm phát cao của những năm trước. Một số người cũng đã tranh luận rằng chính sách tiền tệ đã không đủ nghiêm ngặt.

Vào năm 1978 chính phủ thay đổi cách làm và bắt đầu dùng tỉ giá hối đoái làm vũ khí chính chống lại lạm phát. Lúc đầu một hệ thống tỉ giá hối đoái cố định và được điều chỉnh từng lúc được áp dụng theo mức tỉ giá được thông báo trước, *tablita*, hệ thống này không được hoàn toàn điều chỉnh theo mức lạm phát trong nước. Vào năm 1979 tỉ giá hối đoái cố định ở mức 39 cho một đôla trong vòng ba năm. Tỉ giá hối đoái thực tăng, hay neo cố định, đã thật sự giúp kiểm soát lạm phát, đưa lạm phát xuống còn 10% vào năm 1982. Nhưng điều này đồng thời cũng làm suy yếu tăng trưởng xuất khẩu và góp phần đưa đến thâm thủng tài khoản vãng lai gia tăng. Cùng lúc đó, Chilê tự do hóa bãi bỏ các biện pháp kiểm soát đối với dòng vốn nước ngoài và thu hút những khoản tiền cho vay lớn: vốn dài hạn ròng từ chỗ không đáng kể trước năm 1978 tăng lên đến trung bình hơn 2 tỉ đôla một năm trong 5 năm tiếp theo, tương đương với 8% của GNP trong năm 1980. Lượng vốn nhập vào trong nước này không những tài trợ cho khoản thâm thủng hiện tại đang gia tăng mà chính nó còn góp phần vào sự nâng giá thực của tỉ giá hối đoái.

Mãi tới năm 1984 Chilê cuối cùng mới đạt được tới một tình trạng na ná như cân bằng trong nước và ngoài nước. Chilê đã làm được điều này thông qua phá giá thực rất mạnh, gần tới 50%, và được các chính sách tiền tệ và thu chi ngân sách thắt chặt hỗ trợ. Sau một thập niên rưỡi thu nhập bình quân đầu người giảm sút, thu nhập của người dân Chilê tăng 5.8% một năm từ 1985 tới 1991.

Giải pháp Ổn định hóa Trộn gói: Lạm phát và Thâm thủng

Cú sốc bên ngoài không phải là cách duy nhất khiến một nền kinh tế lâm vào khó khăn, mà điều thường phải chịu trách nhiệm là các chính sách bất cẩn và sai lệch của chính phủ. Vì mất kiên nhẫn trước sự phát triển chậm chạp hoặc với ý định mang lại ích lợi cho các cử tri của mình, chính phủ mở rộng chi tiêu và gây ra thâm thủng ngân sách. Không có khả năng tài trợ cho thâm thủng bằng cách vay mượn công chúng, bộ tài chính cho bán các trái phiếu ngắn hạn cho ngân hàng trung ương; việc này làm tăng thêm cung tiền. Nền kinh tế trôi dạt vào tình trạng lạm phát và thâm thủng nước ngoài, ở tại điểm như điểm 1 trong hình 20-9, cách xa điểm cân bằng tại điểm 2 trên đường cân bằng ngoài nước nguyên thủy EB_1 của nền kinh tế. Khi các nền kinh tế trở nên mất cân bằng theo cách này, các nhà đầu tư tư nhân trở nên yếu bóng vía và cố đầu tư vào các tài sản không liên quan đến sản xuất như đất đai, hay điều thường xảy ra hơn là họ đầu tư ra nước ngoài; điều này càng khiến sự thâm thủng ngoài nước càng lún sâu hơn. Chính phủ khi nhận ra lỗi lầm trong cách làm của mình, hoặc hy vọng có sự giúp đỡ từ bên ngoài để tránh khỏi phải thực hiện những điều chỉnh đau đớn, cầu cứu Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).



Hình 20-9 Ôn Định Hóa Lạm phát và Thâm thủng.

Một nền kinh tế đang ở tại điểm 1, cách xa điểm cân bằng tại điểm 2, quan trọng nhất là cần giảm hấp thu thông qua việc thực hiện thắt chặt: giảm thâm thủng ngân sách và làm chậm bớt sự gia tăng của cung tiền. Viện trợ trọn gói của IMF và các quốc gia tài trợ có thể sẽ đưa nền kinh tế đến gần điểm cân bằng hơn bằng cách dịch chuyển đường cân bằng ngoài nước tới EB_2 , nhưng điều kiện để được nhận viện trợ trọn gói là phải thực hiện chương trình thắt chặt. Có cần phải có biện pháp gì đối với tỉ giá hối đoái hay không là phụ thuộc vào vị trí chính xác ban đầu, điểm 1 nằm ở đâu.

Cốt lõi của chương trình ổn định của IMF là bao gồm giảm thâm thủng ngân sách chính phủ và thực hiện các mục tiêu có kế hoạch nhằm vào tín dụng trong nước mà thực tế là ngăn chặn sự gia tăng của cung tiền. Hai biện pháp này đi với nhau làm giảm hấp thu trong nền kinh tế và đưa nền kinh tế đến điểm 1, gần với điểm cân bằng ngoài nước và trong nước hơn. Các chính sách trọn gói của IMF cũng thường bao gồm phá giá tỉ giá hối đoái. Phá giá có cần thiết hay không là phụ thuộc vào vị trí chính xác của nền kinh tế (điểm 1) so với điểm cân bằng (điểm 2). Trong một số trường hợp việc giảm hấp thu sẽ là đủ để đạt tới cả cân bằng trong nước lẫn ngoài nước. Như được mô tả trong hình 20-9, một sự phá giá nhỏ là cần thiết để đạt tới điểm 2 và tránh khỏi tình trạng thất nghiệp.

Tuy nhiên, các chương trình của IMF thường đi kèm với một khoản viện trợ đáng kể, không những từ Quỹ Tiền tệ mà còn từ Ngân hàng Thế giới và các quốc gia viện trợ song phương. Viện trợ trọn gói, bằng cách tăng thêm khả năng mua hàng có thể ngoại thương của nền kinh tế, sẽ dịch chuyển đường EB về bên phải, tới đường EB_2 trong biểu đồ, và đẩy điểm cân bằng tới điểm 3. Chú ý hai điều về chương trình viện trợ trọn gói này. Thứ nhất, ở một mức độ nhất định nó làm giảm bớt nhu cầu phải thắt lưng buộc bụng, bởi vì A_3 lớn hơn A_2 . Thứ nhì, nó giảm bớt nhu cầu phải phá giá tỉ giá hối đoái. Thật sự như cho thấy, hầu như không cần phải phá

giá để di chuyển từ điểm 1 tới điểm 3. Tuy nhiên các quốc gia tài trợ và IMF thường cứ khẳng định phải phá giá. Đôi khi đó có thể là điều kiện cần thiết chỉ để đạt tới một điểm tương tự như điểm 3. Trong những trường hợp khác ý định của IMF và các quốc gia tài trợ có thể là một chương trình ổn định hóa có thể tự duy trì, nó sẽ vẫn còn có hiệu quả ngay cả sau khi viện trợ đã bị cắt giảm và đường cân bằng ngoài nước quay trở lại về phía EB₁. Dù động cơ của họ là gì chăng nữa, điều quan trọng là phải thấy rằng bản thân viện trợ là một phần thay thế cho cả phá giá và thắt lưng buộc bụng. Về cơ bản, khoản tiền viện trợ này thực hiện một việc mà lẽ ra chỉ đạt được sau khi sản xuất nhiều hơn hàng có thể ngoại thương được và nó tài trợ cho chi tiêu mà lẽ ra phải được cắt giảm. Kinh nghiệm của Ghana, phù hợp với sự mô tả này, sẽ được bàn thảo tới trong phần ví dụ được đóng khung dưới đây.

Một loại chương trình ổn định hóa khác cũng có thể được minh họa qua hình 20-9, đó là **lạm phát nhanh** (hay **siêu lạm phát**). Khi Bôlivia bị siêu lạm phát vào giữa những năm 1980 (xem chương 5) hay Braxin và Àuchentina gặp lạm phát kinh niên, cân bằng ngoài nước không phải là vấn đề chính yếu để họ phải chú tâm tới mà chỉ là một điểm cân nhắc thứ yếu. Điểm 4 trong biểu đồ mô tả tình huống này. Vẫn còn cần phải thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng để đưa nền kinh tế về điểm cân bằng tại điểm 2 hay 3 (nếu như có viện trợ trọn gói). Nhưng phá giá chỉ sẽ làm lạm phát tăng thêm. Thay vào đó, cần phải nâng giá tiền tệ, và điều này đồng thời cũng sẽ làm dịu bớt lạm phát. Một cách thức để đạt được kết quả này là cố định tỉ giá danh nghĩa và để cho lạm phát tiếp diễn (nếu đang giảm) trong giá hàng của hàng không thể ngoại thương làm tăng giá tỉ giá hối đoái thực *P*. Đây là *neo tỉ giá hối đoái*, một công cụ thường được các nước Châu Mỹ La tinh sử dụng, và đặc biệt là Chilê trong những năm cuối 1970, Bolivia trong những năm giữa 1980, và Àuchentina trong những năm 1990. Nó có nhược điểm là tỉ giá hối đoái thực thấp sẽ làm chậm tăng trưởng xuất khẩu. Tuy nhiên đầu tư vào những hàng xuất khẩu mới có thể là một phần của một chiến lược để mở cửa nền kinh tế, đa dạng hóa hàng xuất khẩu, và chuyển đường cân bằng ngoài nước qua bên phải.

Hồi phục sau một giai đoạn quản lý yếu kém: Ghana, 1983-1991

Năm 1983, sau một thập niên quản lý kinh tế yếu kém, tổng sản phẩm quốc dân của Ghana thấp hơn 20% so với mức cao nhất của nó năm 1974, đầu tư chỉ bằng 4% của GNP, xuất khẩu tụt xuống còn 6% của GNP, và lạm phát tăng vọt lên 120%. Sau một thập niên suy thoái kinh tế, chính phủ quân sự của Ghana, đứng đầu là Trung Úy Không quân Jerry Rawlings, đã sẵn sàng thực hiện các biện pháp quyết liệt để ổn định hóa nền kinh tế và bắt đầu lại quá trình phát triển kinh tế.

Hợp tác chặt chẽ với Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ghana tập trung vào 3 vấn đề có nguồn gốc thâm căn: cải cách tỉ giá hối đoái, điều chỉnh thu chi ngân sách, và chính sách tiền tệ. Lúc đầu, chính phủ duy trì tỉ giá hối đoái cố định của mình, nhưng phá giá mạnh mẽ đồng cedi từ 2.75 một đôla năm 1983 lên 90 cedi vào năm 1986. Vào năm 1986, Ghana áp dụng chính sách tiền tệ thả nổi có giới hạn, dùng bán đấu giá định kỳ để quyết định tỉ giá. Thị trường hối đoái chính thức được mở rộng vào năm 1988 khi nhiều cơ quan ngoại hối được phép buôn bán tiền tệ, và hầu như đã chấm dứt thị trường tiền tệ song song; vào năm 1990 các ngân hàng được quyền buôn bán trong thị trường tiền tệ liên ngân hàng, hoàn tất bước cuối cùng trong việc chuyển sang một chế độ tỉ giá thả nổi. Và cuối năm 1992, đồng cedi được trao đổi trên thị trường ở mức 520 cedi/1 đôla.

Vào năm 1983, với số thu ngân sách thấp hơn 6% của GNP, nhu cầu cấp bách là phải hồi phục lại số thu và kiểm soát chi tiêu. Mức thâm thủng được cắt giảm từ 6.2% xuống còn 2.7% của GNP trong năm đầu tiên thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng, và cuối năm 1985 chính phủ tiến hành một chương trình đầu tư công cộng quan trọng để kích thích tăng trưởng. Vào năm

1988, chính phủ đã lập lại được mức tổng chi tiêu lên bằng 15% của GNP, trong đó 20% dành cho đầu tư, và có được thặng dư gần bằng 4% của GNP.

Trong suốt giai đoạn này, cung tiền bị hạn chế, nhưng lạm phát vẫn ngoan cố giữ nguyên ở mức trên 20% một năm mãi cho tới năm 1991, khi lạm phát giảm xuống còn 16% và lãi suất thực cuối cùng là số dương. Bởi vì giá thực phẩm đóng một vai trò lớn lao trong chỉ số giá cả tiêu dùng (CPI), đầu tư vào việc sản xuất thực phẩm được xem như là một nhân tố quan trọng trong bất cứ một nỗ lực nào nhằm giải quyết lạm phát.

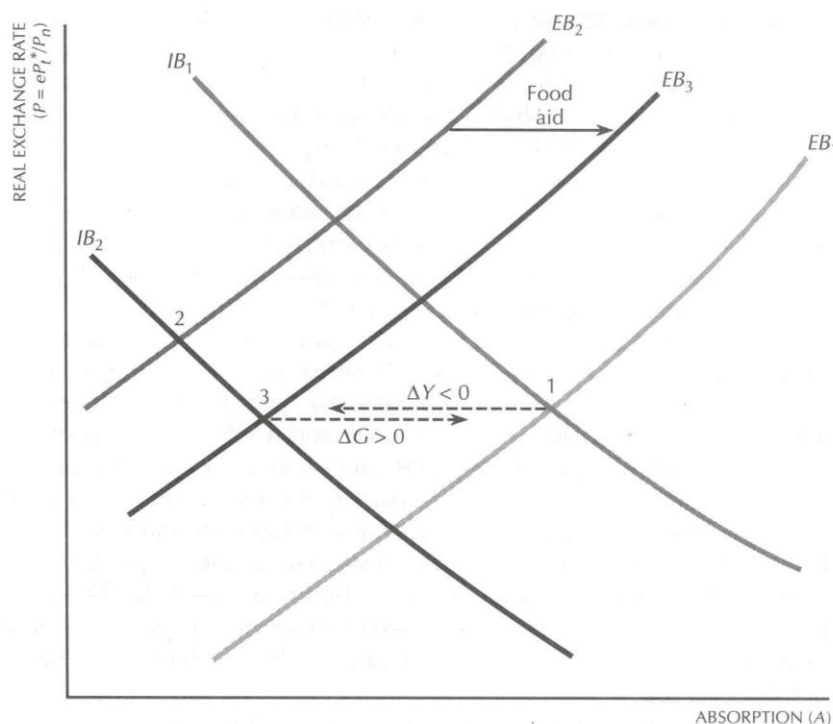
Các quốc gia tài trợ đã hưởng ứng một cách rất hào phóng trước sự ổn định của Ghana và các cải cách kinh tế đi kèm theo: tổng chuyển giao chính thức ròng và vốn dài hạn ròng từ chỉ hơn 100 triệu USD vào năm 1985 tăng lên 585 triệu USD vào năm 1991.

Chương trình ổn định hóa thật sự đã giúp phục hồi tăng trưởng kinh tế. Từ cuộc khủng hoảng năm 1983 đến 1991, GNP tăng thêm 5.1% một năm và đầu tư tăng, và đạt 17% của GNP. Sự cải thiện này của nền kinh tế, mặc dù rất đáng kinh ngạc so với nền kinh tế của Ghana giai đoạn đầu thập niên 1980, vẫn còn để lại rất nhiều việc mà Ghana phải làm: vào năm 1991 thu nhập bình quân đầu người vẫn còn ở mức 25% dưới mức thu nhập năm 1973.

Hạn Hán

Tấn thảm kịch của con người trước hạn hán cùng các thiên tai khác tại những quốc gia như Ethiopia, Tây Phi Sahel, và Ấn Độ trước khi có cuộc Cách Mạng Xanh đã làm cho những vấn đề về quản lý kinh tế vĩ mô trông có vẻ quá nhỏ bé. Nhưng chính việc quản lý một cách khôn khéo một nền kinh tế bị thiên tai hoành hoành lại là thiết yếu để làm giảm bớt sự khốn khổ của những con người đói khát và mất nhà mất cửa. Ví dụ như hạn hán làm giảm sút khả năng sản xuất thực phẩm, các vụ mùa xuất khẩu, và tại một số nước, làm giảm khả năng sản xuất thủy điện của một quốc gia. Đồng thời, thu nhập cũng thấp hơn bởi vì nông dân và những người sản xuất khác làm ra ít sản phẩm hơn để bán. Khi đó chính phủ cần phải cung cấp một mạng lưới trợ cấp xã hội; điều này có nghĩa là phải chi tiêu nhiều hơn vào cung cấp thực phẩm, vận chuyển, các dịch vụ y tế, và đôi khi cả chỗ ở cho người dân. Các chính phủ nước ngoài thường cung cấp viện trợ tài chính, thực phẩm và kỹ thuật trong những trường hợp này.

Hình 20-10 phản ánh tác động của hạn hán đứng trên khía cạnh kinh tế vĩ mô. Nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng tại điểm 1. Hạn hán làm giảm khả năng sản xuất của nền kinh tế trong cả hàng không thể ngoại thương được (một số thực phẩm, thủy điện, nguồn cung cấp nước) lẫn hàng có thể ngoại thương được (các vụ mùa xuất khẩu, các thực phẩm nhập khẩu, một số hàng công nghiệp). Chúng ta thể hiện nó bằng sự di chuyển về bên trái của cả đường EB và IB : giảm sản lượng của X_n tại bất cứ giá nào có nghĩa là khu vực rộng lớn hơn trong đó D_n vượt quá X_n ; điều này mang tính lạm phát. Đối với X_t cũng tương tự như vậy; và điều này càng nói rộng vùng thâm thủng. Đường cân bằng ngoài nước mới EB_2 có thể được đẩy ra (dịch chuyển trở về bên phải) tới đường EB_3 do viện trợ nước ngoài, trong trường hợp đó điểm cân bằng mới là điểm 3.

**Hình 20-10 Hạn hán.**

Hạn hán hoặc các thiên tai khác làm giảm khả năng sản xuất cả hàng không thể ngoại thương được lẫn hàng có thể ngoại thương được, do đó các đường cung và cầu dịch chuyển về phía tây. Viện trợ thiên tai từ nước ngoài đẩy đường cân bằng ngoại nước lên trên, và dịch chuyển nó tới vị trí đường EB_3 , với điểm cân bằng mới tại điểm 3. Tạm thời vẫn nằm tại vị trí điểm 1, nền kinh tế gặp phải lạm phát. Sản xuất giảm và vì vậy thu nhập giảm làm giảm hấp thu, nhưng nhu cầu của chính phủ phải chi tiêu nhiều hơn vào công tác cứu tế có khuynh hướng làm quân bình lại việc di chuyển tới điểm cân bằng. Do đó kết quả có thể là lạm phát vẫn tiếp tục.

Nền kinh tế, vẫn còn nằm ở điểm 1, đang trong lạm phát. Thu nhập giảm tạo ra một khuynh hướng khiến hấp thu tự nó co lại và chuyển nền kinh tế sang bên trái về phía điểm cân bằng mới. Nhưng đồng thời chính phủ cố gắng chi tiêu nhiều hơn nhằm giảm bớt đói, bệnh tật, và những vãn nạn khác. Kết quả phụ thuộc vào cường độ tương đối của những khuynh hướng này. Tác động của hầu hết thiên tai chỉ là tạm thời, thường kéo dài trong một năm, mặc dù một số cơn hạn hán ở Châu Phi có khi kéo dài hơn nhiều. Do đó nỗ lực cố vượt qua những cú sốc như vậy với ít điều chỉnh nhất là một quyết định thích hợp, đặc biệt nếu viện trợ nước ngoài có thể đỡ một phần lớn cho gánh nặng này. Như vậy, ví dụ như, ngay cả khi điều chỉnh tỉ giá hối đoái là cần thiết để đạt tới cân bằng, nó khó có khả năng mang lại hiệu quả trong thời gian hạn hán và do đó không nên dùng tới. Điều này cũng đúng cho chính sách thắt chặt thu chi ngân sách, ngoại trừ một điểm là bản thân giá tăng có thể làm nặng nề hơn sự khổ cực của những người đã chịu khổ vì hạn hán. Nếu chính phủ có thể thay đổi chi tiêu của mình sao cho có thể dành một phần lớn hơn trong chi tiêu vào việc giảm bớt tác động của hạn hán, thì họ có thể làm giảm bớt sự đau khổ cùng cực nhất mà vẫn giới hạn được sự gia tăng của tổng chi tiêu và ngăn chặn được lạm phát.

Tích lũy Dự trữ : Đài Loan, 1980-1987

Vào năm 1980, Đài Loan đã lập một kỷ lục tăng trưởng kinh tế và được trích dẫn làm mô hình cho các quốc gia đang phát triển khác. Trước đó chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ Đài Loan luôn luôn mang tính bảo thủ. Khi cuộc khủng hoảng dầu lần 2 xảy ra vào năm 1979-1980, và khi Đài Loan bắt đầu mất vị thế ngoại giao của mình và Trung Quốc lấy lại được vị trí trật tự của mình trên thế giới chính thức, thì chính sách kinh tế vĩ mô ở Đài Loan càng bị thắt chặt hơn nữa.

Ngân hàng trung ương bắt đầu làm tỉ giá hối đoái thấp hơn mức tỉ giá tại ngang bằng sức mua (PPP) và thi hành chính sách tiền tệ thắt chặt hơn. Đồng đôla của Đài Loan bị phá giá từ 36 /1USD vào năm 1980 lên 40/1\$US năm 1983, trong khi tỉ giá thực phá giá 15% so với giá trị trung bình của đồng đôla Mỹ, đồng yên, và đồng đôla Hồng Kông tức những nước bạn hàng chính của Đài Loan. (Mâu dịch của Hồng Kông chủ yếu là hướng về Trung Quốc.) Từ năm 1980-1984, gia tăng trong cung tiền tính theo tỉ phần của GNP nằm dưới xu hướng dài hạn. Tuy nhiên chính sách thu chi ngân sách mang tính trung lập: cả chi tiêu và số thu đều giảm tính theo tỉ phần của GNP và để cho thâm thủng nhìn chung không đổi. Các kết quả mà các chính sách tiền tệ và tỉ giá hối đoái mang lại đầy kinh ngạc. Trong khi xuất khẩu tăng một cách khiêm tốn tính theo phần trăm GNP, nhập khẩu tụt từ khoảng 45% của GNP vào năm 1980 xuống 35% vào năm 1986. Dự trữ tăng lên từ dưới 15% của GNP năm 1980 lên trên 60% vào năm 1987.

Theo hạch toán thu nhập quốc dân, thặng dư trong tài khoản vãng lai phải tương ứng với thặng dư của tiết kiệm so với đầu tư, hay $S - I = E - M$. Khoản tiết kiệm thặng dư cần thiết này được tạo ra bởi cả tiết kiệm gia tăng, từ khoảng 30% lên khoảng 40% của GNP, và cả đầu tư giảm, từ khoảng trên 30% xuống còn không đầy 20% của GNP. Thặng dư tiết kiệm một phần được tạo ra là nhờ các yếu tố về cơ cấu và một phần là nhờ lãi suất thực gia tăng do khan hiếm tiền tệ. Tỉ lệ lãi suất thực của các khoản cho vay, trước đó đã là một số âm nhỏ vào năm 1980, gia tăng lên khoảng 8-10% một năm từ năm 1982 đến 1986. Hơn nữa, tín dụng trong nước cũng rất chặt. Ngân hàng trung ương vô hiệu hóa khoản gia tăng trong dự trữ ngoại tệ bằng cách giảm đáng kể mức gia tăng tín dụng trong nước cho tư nhân: những khoản cho vay ròng mới trong năm 1986 giảm xuống chỉ còn bằng 5% của GNP.

Để có thể tích lũy dự trữ Đài Loan đã phải trả một cái giá. Tỉ lệ thất nghiệp, vào năm 1980 là 1.2%, tăng lên 2.9% năm 1985. Tỉ lệ tăng trưởng của GNP từ 1970-1980 là gần bằng 10% một năm, giảm xuống dưới 7% từ năm 1980-1985, sau đó hồi phục lại vào khoảng 8% một năm. Tuy nhiên, so sánh với các nền kinh tế khác, điều này là một thành tích đáng ghen tị. Vào những năm giữa thập niên 1980, dư luận có hiểu biết quay ra không tán thành những chính sách trọng thương. Cùng lúc đó chính phủ Mỹ ép Đài Loan phải thay đổi các chính sách của mình. Tỉ giá hối đoái thực bị nâng giá lên 25%, các chính sách tiền tệ và thu chi ngân sách trở nên nới rộng hơn, và những năm thặng dư to lớn và tích lũy dự trữ không hạn chế đã chấm dứt.